

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP  
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024  
THÀNH PHỐ HÒA BÌNH - TỈNH HÒA BÌNH**

Hòa Bình, năm 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP  
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024  
THÀNH PHỐ HÒA BÌNH - TỈNH HÒA BÌNH**

*Ngày ... tháng ... năm 2024*

**SỞ TÀI NGUYÊN & MÔI TRƯỜNG  
TỈNH HÒA BÌNH  
(Ký tên, đóng dấu)**

*Ngày ... tháng ... năm 2024*

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HÒA BÌNH  
(Ký tên, đóng dấu)**

## MỤC LỤC

<b>MỤC LỤC .....</b>	<b>i</b>
<b>DANH MỤC VIẾT TẮT .....</b>	<b>iii</b>
<b>ĐẶT VẤN ĐỀ .....</b>	<b>1</b>
1. Tính cấp thiết của công tác lập kế hoạch sử dụng đất.....	1
2. Mục đích, yêu cầu của công tác lập kế hoạch sử dụng đất .....	2
2.1. Mục đích.....	2
2.2. Yêu cầu.....	2
3. Cơ sở của công tác lập kế hoạch sử dụng đất thành phố Hòa Bình.....	3
3.1. Căn cứ pháp lý.....	3
3.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ .....	8
4. Nội dung của công tác lập kế hoạch sử dụng đất.....	9
4.1. Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa .....	9
4.2. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước ...	9
4.3. Xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.....	10
5. Phương pháp lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024.....	11
<b>PHẦN I .....</b>	<b>13</b>
<b>KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI.....</b>	<b>13</b>
1.1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên .....	13
1.1.1. Điều kiện tự nhiên .....	13
1.1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên .....	16
1.1.3. Phân tích hiện trạng môi trường.....	19
1.2. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	22
1.2.1. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế.....	22
1.2.2. Văn hóa - xã hội .....	24
1.2.3. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.....	27
1.3. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường.....	31
1.3.1. Thuận lợi và kết quả đạt được.....	31
1.3.2. Những khó khăn và hạn chế.....	32
<b>PHẦN II.....</b>	<b>33</b>
<b>KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023.....</b>	<b>33</b>
2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 .....	33
2.1.1. Kết quả thực hiện công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Hòa Bình.....	33
2.1.2. Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Hòa Bình.....	33

2.2. Đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 .....	44
--	----

**PHẦN III..... 46**

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024..... 46**

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh .....	46
3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....	46
3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất.....	46
3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân .....	46
3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	46
3.3.1. Đất nông nghiệp .....	48
3.3.2. Đất phi nông nghiệp .....	53
3.3.3. Đất chưa sử dụng.....	70
3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích.....	70
3.5. Diện tích đất cần thu hồi .....	71
3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng .....	72
3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch.....	74
3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất .....	74
3.8.1. Cơ sở tính toán .....	74
3.8.2. Phương pháp tính toán .....	75
3.8.3. Kết quả tính toán .....	76

**PHẦN IV ..... 78**

**GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ..... 78**

4.1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....	78
4.2. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất .....	78
4.2.1. Giải pháp về tổ chức thực hiện.....	78
4.2.2. Giải pháp về chính sách .....	79
4.2.3. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư .....	80
4.2.4. Về khoa học kỹ thuật và công nghệ .....	80
4.2.5. Chính sách tạo nguồn vốn từ đất.....	81
4.3. Giải pháp thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng.....	81

**KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ ..... 83**

1. Kết luận .....	83
2. Kiến nghị .....	83

**PHẦN PHỤ LỤC..... 85**

**DANH MỤC VIẾT TẮT**

<b>TT</b>	<b>Viết tắt</b>	<b>Viết đầy đủ</b>
1	BVTV	Bảo vệ thực vật
2	CCN	Cụm công nghiệp
3	CMĐ	Chuyên mục đích
4	CN	Công nghiệp
5	CP	Cổ phần
6	CTĐT	Chủ trương đầu tư
7	CV	Công văn
8	DA	Dự án
9	ĐT XD	Đầu tư xây dựng
10	GCN	Giấy chứng nhận
11	GD&ĐT	Giáo dục và đào tạo
12	GPMB	Giải phóng mặt bằng
13	HĐND	Hội đồng nhân dân
14	HTKT	Hạ tầng kỹ thuật
15	KCN	Khu công nghiệp
16	KDC	Khu dân cư
17	KĐT	Khu đô thị
18	KH	Kế hoạch
19	MR	Mở rộng
20	NQ	Nghị quyết
21	NTTS	Nuôi trồng thủy sản
22	NVH	Nhà văn hóa
23	QĐ	Quyết định
24	QH	Quy hoạch
25	QLDA	Quản lý dự án
26	QLĐT	Quản lý đô thị
27	QSĐĐ	Quyền sử dụng đất
28	SĐĐ	Sử dụng đất
29	STT	Sân thể thao
30	SVĐ	Sân vận động
31	SXKD	Sản xuất kinh doanh
32	TĐC	Tái định cư
33	TN&MT	Tài nguyên và Môi trường
34	TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
35	TP	Thành phố
36	TTPTQĐ	Trung tâm phát triển quỹ đất
37	UBND	Ủy ban nhân dân
38	XD	Xây dựng

## **ĐẶT VẤN ĐỀ**

### **1. Tính cấp thiết của công tác lập kế hoạch sử dụng đất**

Đất đai là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng trong môi trường sống, là địa bàn phân bố dân cư, cơ sở phát triển kinh tế, văn hoá đời sống xã hội nhân dân. Đất đai là tài nguyên có hạn và không tái tạo, bên cạnh đó dân số tăng nhanh dẫn đến nhu cầu sử dụng đất cho các mục đích ngày càng tăng. Để giải quyết vấn đề này cần phân bố sử dụng đất đai một cách hợp lý, có hiệu quả theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Hiến pháp nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định tại Khoản 1 Điều 54 “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”.

Luật Đất đai năm 2013 tại Điều 22 Khoản 4 quy định “Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất” là một trong 15 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai và tại Điều 45 Khoản 3 quy định “Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện”.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có vai trò rất quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai, trong sự phát triển hài hoà, cân đối của từng địa phương và của đất nước theo nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để Nhà nước quản lý thống nhất toàn bộ đất đai theo hiến pháp và pháp luật, đảm bảo đất đai được sử dụng tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả cao nhất.

Để cụ thể hóa quy hoạch, việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm có vai trò rất quan trọng, là căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện trong Luật Đất đai năm 2013 nhằm cụ thể hóa nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, các cấp; khả năng đầu tư, huy động nguồn lực để thực hiện; từ đó xác định diện tích các loại đất cần phải thu hồi để thực hiện công trình, dự án trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã được điều chỉnh sửa đổi trong Luật số 35/2018/QH14. Xác định rõ tầm quan trọng, tính cấp thiết của việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm, được sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình, cùng với sự giúp đỡ, phối hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân thành phố Hòa Bình tổ chức triển khai lập **“Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Hòa Bình - tỉnh Hòa Bình”** để trình UBND tỉnh Hòa Bình phê duyệt theo quy định.

## **2. Mục đích, yêu cầu của công tác lập kế hoạch sử dụng đất**

### **2.1. Mục đích**

- Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong 15 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai đã được ghi trong Luật đất đai. Vì vậy, để thống nhất quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn cần phải xây dựng kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật;

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố Hòa Bình sau khi được UBND tỉnh Hòa Bình phê duyệt sẽ là cơ sở pháp lý để quản lý đất đai và thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất,... Do đó, các cấp, các ngành, tổ chức, cá nhân sử dụng đất phải tuân thủ đúng kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt;

- Mục tiêu cơ bản của kế hoạch sử dụng đất thành phố Hòa Bình năm 2023 là đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho các hoạt động kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng trên địa bàn một cách hợp lý, tiết kiệm và có hiệu quả, đồng thời tăng cường bảo vệ, cải thiện môi trường sinh thái;

- Làm cơ sở để Ủy ban nhân dân thành phố cân đối giữa các khoản thu ngân sách từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; các loại thuế liên quan đến đất đai và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đến các xã, phường.

### **2.2. Yêu cầu**

- Rà soát đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Hòa Bình đã được UBND tỉnh Hòa Bình phê duyệt;

- Xác định diện tích các loại đất đã được phân bổ trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện, cấp xã trong năm kế hoạch; đồng thời đảm bảo tính kế thừa của phương án trong kế hoạch sử dụng đất năm trước đã và đang thực hiện trên địa bàn thành phố;

- Xác định vị trí, diện tích đất phải thu hồi để thực hiện công trình, dự án sử dụng đất vào mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã;

Đối với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn thì phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh;

- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đối với các loại đất phải xin phép quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 của Luật này trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã;

- Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.

### **3. Cơ sở của công tác lập kế hoạch sử dụng đất thành phố Hòa Bình**

#### **3.1. Căn cứ pháp lý**

- Luật Đất đai năm 2013;

- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Quy hoạch ngày 20/11/2018;

- Nghị quyết số 830/NQ-UBTVQH14 ngày 17/12/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Hòa Bình;

- Nghị quyết số 1189/NQ-UBTVQH14 ngày 12/01/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thành lập phường Quỳnh Lâm và phường Trung Minh thuộc thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/04/2015 của Chính phủ về Quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;



- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 148/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Quyết định số 1528/QĐ-TTg ngày 01/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển Khu du lịch quốc gia Hồ Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình đến năm 2030;

- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030;

- Quyết định số 439/QĐ-TTg ngày 25/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch chung xây dựng Khu du lịch quốc gia Hồ Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình đến năm 2035;

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/03/2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Quyết định số 1648/QĐ-TTg ngày 20/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hòa Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định Định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;

- Thông tư số 19/2017/TT-BNNPTNT ngày 9/11/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-BNNPTNT ngày 27/6/2016 hướng dẫn chi tiết điều 4 của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 về quản lý, sử dụng đất trồng lúa và hướng dẫn chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm theo quy định tại Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về việc sửa đổi bổ sung một số nghị định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT, ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Nghị quyết 01/NQ-ĐH ngày 10/8/2020 của Đại hội Đại biểu Đảng bộ thành phố Hòa Bình lần thứ II, nhiệm kỳ 2020 - 2025;

- Đề án số 02-ĐA/TU ngày 26/8/2021 của Tỉnh ủy Hòa Bình về "Hoàn thiện kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội cơ bản đồng bộ hiện đại, trọng tâm là ưu tiên phát triển hạ tầng giao thông đường bộ và hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 - 2025"; Kế hoạch số 01/KH-BCĐ ngày 28/02/2022 về việc thực hiện Đề án số 02-ĐA/TU ngày 26/8/2021 của Tỉnh ủy Hòa Bình;

- Các Nghị quyết của HĐND tỉnh Hòa Bình về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi để phát triển kinh tế - xã hội, vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng; danh mục các dự án chuyển đổi mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Hòa Bình;

- Các Nghị quyết của HĐND tỉnh Hòa Bình về việc Kế hoạch, điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 tỉnh Hòa Bình và thống nhất danh mục dự án cho phép thực hiện thủ tục đầu tư để bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 tỉnh Hòa Bình;

- Quyết định số 439/QĐ-UBND ngày 16/4/2013 của UBND tỉnh Hòa Bình về việc Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Hòa Bình đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 2060/QĐ-UBND ngày 11/12/2014 của UBND tỉnh Hòa Bình phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2014 – 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 2296/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh Hòa Bình Về việc phê duyệt Quy hoạch đất lúa tỉnh Hòa Bình đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1416/QĐ-UBND ngày 06/8/2015 của UBND tỉnh Hòa Bình về việc Phê duyệt Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Hòa Bình đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 104/QĐ-UBND ngày 19/01/2016 của UBND tỉnh Hòa Bình về ban hành kế hoạch triển khai thực hiện chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình;

- Quyết định số 883/QĐUBND ngày 31/5/2017 của UBND tỉnh Hòa Bình về việc quy hoạch phát triển hệ thống cảng, bến thủy nội địa trên địa bàn tỉnh Hòa Bình đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1194/QĐ-UBND ngày 06/7/2017 của UBND tỉnh Hòa Bình phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/10.000 khu vực dọc hai bên tuyến đường Hòa Lạc - thành phố Hòa Bình;

- Quyết định số 2431/QĐ-UBND ngày 04/12/2017 của UBND tỉnh Hòa Bình Phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Hòa Bình, giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 2436/QĐ-UBND ngày 22/10/2018 của UBND tỉnh Hòa Bình về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh Quy hoạch quản lý chất thải rắn tỉnh Hòa Bình đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 2859/QĐ-UBND ngày 06/12/2018 của UBND tỉnh Hòa Bình về phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch phát triển vận tải bằng xe ô tô trên địa bàn tỉnh Hòa Bình đến năm 2025 định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 3042/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 của UBND tỉnh Hòa Bình về việc phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng giai đoạn 2017-2025, định hướng 2030 tỉnh Hòa Bình;

- Quyết định số 3112/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Hòa Bình phê duyệt Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Hòa Bình đến năm 2035;

- Quyết định số 1738/QĐ-UBND ngày 03/8/2020 của UBND tỉnh Hòa Bình về việc phê duyệt điều chỉnh bổ sung một số nội dung quy hoạch nghĩa trang trên địa bàn tỉnh Hòa Bình đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 2458/QĐ-UBND ngày 13/10/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc UBND thành phố Hòa Bình quản lý, sử dụng;

- Quyết định số 2957/QĐ-UBND ngày 01/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Hoà Bình về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch phát triển hệ thống cảng, bến thủy nội địa trên địa bàn tỉnh Hòa Bình đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 3326/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Hòa Bình về việc phê duyệt kế hoạch đầu tư công năm 2021 tỉnh Hòa Bình;

- Quyết định số 348/QĐ-UBND ngày 09/02/2021; Quyết định số 2515/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ đồ án quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/10.000 khu vực dọc hai bên tuyến đường Hòa Lạc - thành phố Hòa Bình;

- Quyết định số 1543/QĐ-UBND ngày 26/07/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung thành phố Hòa Bình đến năm 2035 tại một số vị trí giao thông trên quốc lộ 6;

- Quyết định số 48/2021/QĐ-UBND ngày 25/8/2021 của UBND tỉnh Hòa Bình điều chỉnh, bổ sung Quy định Bảng giá các loại đất năm 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình ban hành kèm theo Quyết định số 57/2019/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh Hòa Bình;

- Quyết định số 2035/QĐ-UBND ngày 13/9/2021 của UBND tỉnh Hòa Bình phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Hòa Bình;

- Quyết định số 04/2022/QĐ-UBND ngày 07/01/2022 của UBND tỉnh Hòa Bình Quy định về mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất đối với các trường hợp thuê đất trả tiền hàng năm không thông qua hình thức đấu giá; Đơn giá thuê đất có mặt nước, thuê đất để xây dựng công trình ngầm trên địa bàn tỉnh Hòa Bình;

- Quyết định số 10/2022/QĐ-UBND ngày 08/3/2022 của UBND tỉnh Hòa Bình sửa đổi, bổ sung một số Quy định ban hành kèm theo các Quyết định của UBND tỉnh Hòa Bình thuộc lĩnh vực đất đai;

- Quyết định số 26/2022/QĐ-UBND ngày 23/8/2022 của UBND tỉnh Hòa Bình về việc quy định mức thu, nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Hòa Bình;

- Quyết định số 2825/QĐ-UBND ngày 23/11/2022 của UBND tỉnh Hòa Bình về việc phê duyệt các điểm đầu nối vào các tuyến Quốc lộ trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

- Quyết định số 1813/QĐ-UBND ngày 10/03/2023 của UBND tỉnh Hòa Bình về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung các vị trí đầu nối vào các tuyến Quốc lộ trên địa bàn tỉnh Hòa Bình;

- Quyết định số 1136/QĐ-UBND ngày 23/3/2023 của UBND tỉnh Hòa Bình Về việc điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thành phố Hòa Bình;

- Quyết định số 1168/QĐ-UBND ngày 02/06/2023 của UBND tỉnh Hòa Bình về việc phê duyệt bổ sung các điểm đấu nối vào các tuyến Quốc lộ trên địa bàn tỉnh Hòa Bình;

- Quyết định số 1542/QĐ-UBND ngày 11/7/2023 của UBND tỉnh Hòa Bình về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Hòa Bình;

- Quyết định số 2032/QĐ-UBND ngày 07/9/2023 của UBND tỉnh Hòa Bình về việc bổ sung quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Hòa Bình;

- Quyết định số 2140/QĐ-UBND ngày 19/9/2023 của UBND tỉnh Hòa Bình về việc Phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch ba loại rừng theo Quyết định số 3042/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình;

- Quyết định số 34/2023/QĐ-UBND ngày 22/11/2023 của UBND tỉnh Hòa Bình về việc Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 04/2022/QĐ-UBND ngày 07/01/2022 của UBND tỉnh Hòa Bình Quy định về mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất đối với các trường hợp thuê đất trả tiền hàng năm không thông qua hình thức đấu giá; Đơn giá thuê đất có mặt nước, thuê đất để xây dựng công trình ngầm trên địa bàn tỉnh Hòa Bình;

- Công văn số 4656/STNMT-QLĐĐ ngày 14/11/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cấp huyện;

- Chỉ thị số 01/CT-UBND ngày 12/01/2024 của UBND tỉnh Hòa Bình về nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm chỉ đạo, điều hành thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước tỉnh Hòa Bình năm 2024.

### **3.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ**

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội thành phố Hòa Bình đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Định hướng phát triển các ngành: Công nghiệp, thương mại dịch vụ, nông nghiệp, giao thông, thủy lợi, văn hóa, giáo dục, du lịch,...

- Hồ sơ Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030;

- Hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất từ năm 2021 đến năm 2023 của thành phố Hòa Bình;

- Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Hòa Bình;

- Số liệu thống kê, kiểm kê đất đai các năm; các tài liệu, số liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội năm 2023 của thành phố Hòa Bình.

- Các số liệu, tài liệu có liên quan khác.

#### **4. Nội dung của công tác lập kế hoạch sử dụng đất**

##### **4.1. Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa**

1. Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu:

a) Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất; kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.

b) Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất và các dự án sử dụng đất do các ngành, lĩnh vực xác định và đề xuất;

c) Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất do Ủy ban nhân dân cấp xã xác định.

d) Phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu thu thập được.

2. Điều tra, khảo sát thực địa:

a) Xác định những nội dung cần điều tra khảo sát thực địa; xây dựng kế hoạch khảo sát thực địa;

b) Điều tra, khảo sát thực địa;

c) Chính lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa;

3. Tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu.

4. Lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu.

5. Hội thảo thống nhất kết quả điều tra, thông tin, tài liệu thu thập.

6. Đánh giá, nghiệm thu.

##### **4.2. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước**

1. Thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

2. Phân tích, đánh giá các thông tin, tài liệu liên quan đến việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

3. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.

4. Xây dựng các báo cáo chuyên đề (gồm: chuyên đề về đất trồng lúa; đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản; đất làm muối; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế: đất thương mại - dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp;

đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp: đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn); bản đồ kết quả rà soát kế hoạch sử dụng đất cấp huyện năm trước.

5. Hội thảo và chỉnh sửa báo cáo chuyên đề sau hội thảo.

6. Đánh giá, nghiệm thu.

### **4.3. Xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện**

1. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đã phân bổ cho cấp huyện trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

2. Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, gồm:

a) Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước chưa thực hiện hết nhưng phải phù hợp với kinh tế - xã hội trên địa bàn cấp huyện;

b) Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn cấp huyện trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người có nhu cầu sử dụng đất.

3. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

4. Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

5. Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

6. Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án có sử dụng đất theo quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch.

Đối với các công trình, dự án theo quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai mà thực hiện bằng ngân sách nhà nước phải được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch.

Đối với công trình, dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh.

7. Xác định diện tích đất cần phải chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất trong năm kế hoạch trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người sử dụng đất.

8. Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.

9. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

10. Lập hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ.

11. Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện được thực hiện theo quy định tại khoản 11 Điều 36 của Thông tư này.

12. Xây dựng dự thảo báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

13. Nhân sao hồ sơ, tài liệu phục vụ trình duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

14. Báo cáo UBND cấp huyện về dự thảo kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu kế hoạch sử dụng đất trình cấp có thẩm quyền thẩm định.

15. Đánh giá, nghiệm thu.

### **5. Phương pháp lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024**

- Phương pháp tiếp cận: Tiếp cận vĩ mô từ trên xuống và vi mô từ dưới lên.

+ Tiếp cận vĩ mô từ trên xuống: Căn cứ vào quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của thành phố và các ngành của thành phố.

+ Tiếp cận vi mô từ dưới lên: Căn cứ vào nhu cầu, kế hoạch sử dụng đất đai các xã, phường, của các phòng, ban ngành trong thành phố để tổng hợp, chỉnh lý thành kế hoạch sử dụng đất của thành phố.

- Phương pháp kế thừa: Phân tích các tài liệu đã có trên địa bàn tỉnh, thành phố, quy hoạch của các ngành đã và đang được xây dựng có liên quan đến việc sử dụng đất đai để rút ra quy luật phát triển, biến động đất đai.

- Phương pháp điều tra: Khảo sát thực tế để bổ sung tài liệu số liệu đã thu thập được cũng như việc khoanh định sử dụng các loại đất.

- Phương pháp chuyên gia: Tổ chức hội thảo, xin ý kiến các nhà lãnh đạo, các cán bộ chuyên môn của tỉnh, thành phố,...



- Phương pháp chồng ghép bản đồ và xử lý chồng lấn: Tất cả nhu cầu sử dụng đất của các ngành được thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất, bản đồ này được chồng ghép từ các loại bản đồ chuyên đề khác để trên cơ sở đó phát hiện chồng lấn và bất hợp lý nhằm xử lý loại bỏ các chồng lấn và bất hợp lý đó.

- Phương pháp dự báo, tính toán: Căn cứ vào tốc độ tăng trưởng kinh tế, tăng trưởng dân số để tính toán nhu cầu sử dụng đất và bố trí quy hoạch theo quy chuẩn, định mức sử dụng đất của các cấp, các ngành.

## **PHẦN I**

### **KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI**

#### **1.1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên**

##### ***1.1.1. Điều kiện tự nhiên***

###### ***1.1.1.1. Vị trí địa lý***

Thành phố Hòa Bình là trung tâm hành chính, chính trị của tỉnh Hòa Bình. Thành phố Hòa Bình có 19 đơn vị hành chính cấp xã (12 phường, 07 xã). Thành phố có vị trí địa lý như sau:

- Phía Đông giáp huyện Kim Bôi và huyện Lương Sơn;
- Phía Đông Bắc giáp huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội;
- Phía Tây giáp huyện Đà Bắc;
- Phía Tây Bắc giáp huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ;
- Phía Nam giáp huyện Cao Phong;
- Phía Bắc giáp huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội.

Thành phố Hòa Bình nằm trên trục hệ thống giao thông quan trọng Quốc lộ 6, nối liền tỉnh Hòa Bình với các tỉnh vùng Tây Bắc, đồng bằng sông Hồng và thủ đô Hà Nội. Đây là những điều kiện thuận lợi cơ bản để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội của thành phố nói riêng và của tỉnh Hòa Bình nói chung.

###### ***1.1.1.2. Địa hình, địa mạo***

###### **a. Khu vực thành phố Hòa Bình cũ**

Thành phố Hòa Bình cũ có địa hình núi chiếm ưu thế (chiếm 75% diện tích tự nhiên), phân bố bao quanh và ôm trọn khu vực trung tâm. Phần chuyển tiếp là kiểu địa hình đồi, có độ cao trung bình 100 - 150 m. Tiếp đến là phần trung tâm thành phố, có địa hình tương đối bằng phẳng, thuận lợi cho việc xây dựng và phát triển đô thị.

Khu vực thành phố Hòa Bình cũ có địa hình tương đối phức tạp với đồng bằng và đồi núi. Sông Đà chảy giữa chia thành phố thành hai khu vực bên bờ sông.

###### ***- Địa hình khu bờ phải:***

Địa hình thấp, độ cao trung bình từ 200 - 300 m, vùng này không có núi cao, hướng thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam, nghĩa là thấp dần theo hướng hạ lưu sông Đà. Ngoài địa hình núi, đồi thấp có chân vùn, vùn trũng và bãi nằm xen kẽ nhau. Chi thành các vùng.

+ Vùng thung lũng sông: nằm sát sông có địa hình bằng phẳng, thấp, cao độ nền từ 20 - 23 m. Khu vực phía Đông bờ phải có cao độ nền trung bình từ 17 - 18 m.

+ Vùng núi: nằm phía Tây bờ phải, có địa hình là các dãy đồi kế tiếp nhau; cao độ thấp nhất từ 30 m - 60 m, lớn nhất là 500 m. Địa hình có hướng dốc từ Đông sang Tây và Nam lên Bắc với độ dốc khoảng 0,4% - 10%.

+ Khu vực phường Trung Minh có địa hình là 1 thung lũng thấp hẹp, bên phải là dãy núi cao độ từ 50 - 150 m, bên trái là đường QL6 có cao độ  $\geq 23$  m. Ở giữa có cao độ từ 18 - 24 m.

- *Địa hình khu bờ trái:*

+ Vùng thung lũng sông: nằm sát sông có địa hình bằng phẳng, thấp, cao độ nền từ 22 - 27 m. Khu vực ao, ruộng, hồ có cao độ từ 18 - 22 m.

+ Vùng núi: nằm phía Đông bờ trái có địa hình là các dãy đồi kế tiếp nhau; cao độ thấp nhất là 30 m, lớn nhất là 320 m. Địa hình có hướng dốc từ Tây sang Đông với độ dốc khoảng 0,8% - 10%.

+ Khu vực xã Yên Mông có địa hình phần lớn là đồi núi, hướng dốc từ Tây sang Đông. Khu vực phía Tây có cao độ nền từ 18 - 20 m, đường liên tỉnh 434 chạy qua có cao độ  $\geq 21,5$  m.

b. Khu vực huyện Kỳ Sơn cũ

Khu vực huyện Kỳ Sơn cũ nằm ở vùng núi thấp của tỉnh Hoà Bình có độ cao từ 300 - 600m so với mực nước biển. Từ đỉnh dốc Kẽm, địa hình nghiêng về phía Sông Đà, tuyến QL6 chia Kỳ Sơn thành hai vùng cao dần về phía Bắc (Núi Ba Vi) và phía Nam (xã Độc Lập giáp huyện Kim Bôi). Như vậy diện tích đất nông nghiệp chủ yếu nằm dọc Quốc lộ 6 và ven sông Đà, còn lại chủ yếu là đồi núi thấp nhưng độ dốc sườn cao từ 30-400. Địa hình khu vực Kỳ Sơn được chia làm 2 vùng:

- Vùng ngoài: địa hình thấp, độ cao trung bình từ 200 - 300m, vùng này không có núi cao, hướng thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam, nghĩa là thấp dần theo hướng hạ lưu sông Đà. Ngoài địa hình núi, đồi thấp có chân vùn, vùn trũng và bãi nằm xen kẽ nhau.

- Vùng trong: có độ cao tuyệt đối trên 300m. Toàn bộ địa hình vùng thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam. Tuy địa hình vùng trong có độ cao tuyệt đối cao hơn vùng ngoài, song địa hình có cấu trúc thoải thoải, độ dốc từ 1- 150, hình thành nhiều đồi bát úp nối tiếp.

### *1.1.1.3. Khí hậu*

Thành phố Hoà Bình nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, mang đặc điểm chung của vùng; mùa Đông lạnh, ít mưa; mùa hè nóng, mưa nhiều. Khí hậu chia làm hai mùa rõ rệt: Mùa mưa từ tháng 4 đến tháng 9, mùa khô từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau.

Nhiệt độ trung bình năm là 25<sup>0</sup>C, nhiệt độ trung bình tháng cao nhất là 30,6<sup>0</sup>C (tháng 7), nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất là 16,2<sup>0</sup>C (tháng 01).

Lượng mưa trung bình hàng năm là 1.846 mm nhưng phân bố không đều giữa các tháng trong năm. Mưa tập trung chủ yếu vào các tháng từ tháng 5 đến tháng 8, chiếm 75% tổng lượng mưa. Các tháng còn lại mưa ít chỉ chiếm 25% tổng lượng mưa. Vào các tháng mùa khô mưa rất ít đặc biệt là tháng 11 và tháng 12.

- Tổng số giờ nắng trung bình năm là 1.733 giờ.

- Chế độ gió: Có 2 mùa gió chính, gió mùa Đông Bắc xuất hiện từ tháng 10 năm trước đến tháng 3 năm sau; Gió mùa Đông Nam từ tháng 4 đến tháng 9 hàng năm, các xã ở vùng cao có khí hậu lạnh hơn các xã ở vùng thấp.

- Độ ẩm không khí trung bình 83%, độ ẩm không khí thấp nhất là 77% vào tháng 12, độ ẩm không khí cao nhất là 88% vào tháng 3 và tháng 4.

Nhìn chung, thành phố Hòa Bình có điều kiện khí hậu khá thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp, đô thị, kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, vào mùa đông nhiệt độ xuống thấp gây nên sương muối, gió lốc kèm theo mưa lớn tập trung gây úng lụt ảnh hưởng tới sản xuất và đời sống của người dân, làm chết cây con, ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất nông lâm nghiệp, đặc biệt là các vườn cây lâm nghiệp. Nhiệt độ xuống thấp kèm theo mưa phùn thiếu ánh sáng đã ảnh hưởng hạn chế sinh trưởng phát triển cây trồng vụ đông gây ra không ít khó khăn cho nông dân trong việc đối phó với dịch hại cây trồng, vật nuôi từ đó làm giảm năng suất, sản lượng cây trồng vật nuôi.

### *1.1.1.4. Thủy văn*

Thành phố Hoà Bình có sông Đà chảy qua, chia cắt thành phố thành hai khu vực, bờ trái và bờ phải. Chiều dài sông chảy qua địa phận thành phố Hòa Bình khoảng 43 km với diện tích lưu vực là 51.800 km<sup>2</sup>. Sông Đà đoạn chảy qua thành phố Hòa Bình là nơi xây dựng Nhà máy thủy điện Hoà Bình, cung cấp một nguồn thủy điện dồi dào với công suất gần 2 triệu kWh, điều tiết nước cho sản xuất, chống lũ cho đồng bằng sông Hồng vào mùa mưa, đồng thời cũng tạo ra cho thành phố Hòa Bình một cảnh quan đẹp độc đáo. Mực nước ngầm trung bình là 10 m, riêng khu vực dọc hai bờ sông Đà, mực nước xuống đến 40 - 50 m.

Ngoài sông Đà và hồ Hoà Bình; thành phố Hoà Bình còn có 1 số hồ nhỏ như: Hồ Quỳnh Lâm, Hồ Dè, Hồ Thịnh Minh, Hồ và đập suối Đúng, Hồ Đàm Bài, Đàm Si,... Trong đó, Hồ Đàm Bài là mặt nước tự nhiên lớn thứ hai của tỉnh Hoà Bình sau hồ Sông Đà, hiện đang được sử dụng là hồ chứa nước thô cho nhà máy nước Vinaconex.

Hệ thống suối gồm có suối Đúng, suối Trì, suối Cang... ở phía bờ trái và phía bờ phải có suối Chấm và một số suối nhỏ khác.

### **1.1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên**

#### **1.1.2.1. Tài nguyên đất**

Theo kết quả điều tra thổ nhưỡng cho thấy trên địa bàn thành phố có các loại đất theo nguồn gốc phát sinh như sau:

- *Đất Feralit, đất đỏ vàng trên núi:* loại đất này có thành phần cơ giới chủ yếu là thịt trung bình, thịt nhẹ, đất không chua, lân tổng số và lân dễ tiêu nghèo, kali tổng số và kali dễ tiêu nghèo. Các chất dinh dưỡng khác tương đối thấp, phân bố tại các vùng núi của thành phố. Loại đất này phù hợp cho phát triển cây lâm nghiệp và một số ít cây trồng ăn quả.

- *Đất phù sa của hệ thống sông suối:*

+ Đất phù sa được bồi đắp hàng năm: diện tích tập trung ven các sông suối, chất lượng tốt có thành phần cơ giới nặng. Loại đất này thích hợp cho trồng cây hàng năm đặc biệt là lúa.

+ Đất phù sa không được bồi đắp: được hình thành do sản phẩm bồi tụ của phù sa sông nhưng không bị ảnh hưởng của bồi tụ hàng năm. Loại đất này hình thành tầng canh tác, phẫu diện đất phân hoá rõ ràng (có tầng chuyển tiếp như glây, kết von, lớp cát xen). Đất có thành phần cơ giới từ thịt trung bình đến thịt nhẹ, đất chua, nghèo lân dễ tiêu, đạm tổng số thấp. Hiện nay loại đất này được sử dụng để trồng lúa nước.

- *Đất nâu vàng trên phù sa cổ:* được hình thành trên mẫu đất phù sa cổ có địa hình lượn sóng hoặc dạng đồi thấp. Đặc điểm của loại đất này là tầng đất dày, thành phần cơ giới thịt nhẹ, ít chua, dinh dưỡng tương đối khá. Hiện nay loại đất này được sử dụng để trồng màu, mía, cây lâu năm.

#### **1.1.2.2. Tài nguyên nước**

- *Nguồn nước mặt:* Chủ yếu là nước sông Đà, đoạn sông Đà chảy qua thành phố Hoà Bình dài 43 km, có hồ Hoà Bình; Nhiệm vụ của hồ chứa ngoài mục đích cung cấp nước cho nhà máy thủy điện còn có vai trò quan trọng là điều

tiết nước chống lũ cho đồng bằng sông Hồng vào mùa mưa, và cung cấp nước cho sản xuất vào mùa khô. Đây là nguồn nước quan trọng cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt của người dân. Các vùng nông nghiệp như khu vực Quang Tiến, Độc Lập,... đều có các hồ chứa, phai, đập đảm bảo nguồn nước thủy lợi thuận lợi cho phát triển nông nghiệp. Trên địa bàn thành phố còn có nhiều con suối lớn nhỏ, mực nước ngầm cao, chỉ ở độ sâu từ 3 - 7 m so với mặt đất nên rất dễ khai thác đảm bảo cung cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất của nhân dân.

Nhìn chung, chất lượng nguồn nước còn khá tốt, do có sự điều tiết của hồ Hòa Bình nên lưu lượng nước ở đây thường ổn định và cao hơn các nơi khác. Tuy nhiên, do rừng ở thượng nguồn bị tàn phá nên chất lượng nguồn nước và lưu lượng nước cũng bị ảnh hưởng nhiều.

- *Nguồn nước ngầm*: Hai bên bờ sông Đà, mực nước ngầm khá sâu khoảng 40 - 50 m, có một số nơi nước ngầm xuất hiện ở độ sâu 5 - 6 m, chất lượng nước tốt, không bị ô nhiễm. Lưu lượng nước ngầm đạt 150 - 200 m<sup>3</sup>/giờ. Hiện nay nguồn nước này đang được người dân khai thác sử dụng. Đây là nguồn tài nguyên quan trọng cần được bảo vệ khai thác hợp lý để phục vụ cho sản xuất và đời sống nhân dân.

Tài nguyên nước của thành phố Hòa Bình tương đối dồi dào, đáp ứng nhu cầu phát triển nông, lâm, ngư nghiệp, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và phục vụ đời sống của cư dân trên địa bàn.

#### *1.1.2.3. Tài nguyên rừng*

Diện tích đất lâm nghiệp (theo thống kê đất đai năm 2023) của thành phố Hòa Bình là 22.185,43 ha, chiếm 63,63% tổng diện tích đất tự nhiên, trong đó: diện tích đất rừng sản xuất 15.923,92 ha; diện tích đất rừng phòng hộ 4.013,86 ha; diện tích rừng đặc dụng 2.247,65 ha.

Đã nhiều năm qua, thành phố rất chú trọng công tác trồng và bảo vệ rừng theo chương trình dự án của Nhà nước với độ che phủ là 44,30%, thảm rừng ở thành phố khá phong phú. Rừng tự nhiên cung cấp rất nhiều loài gỗ quý như lim, lát,... các loại cây dược liệu như sa nhân, hoài sơn, thổ phục linh, ngũ gia bì,... và nhiều loại lâm sản như măng, mộc nhĩ, nấm hương,... Tuy nhiên, việc khai thác tự phát của con người đã làm cho diện tích và trữ lượng các thảm rừng bị suy thoái, cần phát huy phong trào trồng mới, tu bổ và bảo vệ rừng.

#### *1.1.2.4. Tài nguyên khoáng sản*

Nguồn tài nguyên khoáng sản của thành phố Hòa Bình là đá vôi, đất sét phân bố rải rác trên địa bàn thành phố. Hiện tại thành phố có mỏ đất sét khoảng

2 triệu m<sup>3</sup> và các mỏ cát ở Hợp Thành, Thịnh Minh một số mỏ đá ven Quốc lộ 6, khu vực đá Chẹ rất thuận lợi cho việc sản xuất nguyên vật liệu xây dựng. Tuy nhiên, những nguồn tài nguyên quý đó chưa được khai thác với quy mô ổn định phục vụ cho cuộc sống.

#### *1.1.2.5. Tài nguyên nhân văn*

Thành phố Hòa Bình là vùng đất có lịch sử hình thành và phát triển lâu đời. Dân số sinh sống trên địa bàn thành phố chủ yếu là dân tộc Mường và dân tộc Kinh, ngoài ra còn có nhiều dân tộc khác cùng sinh sống như Thái, Tày, Dao... Mỗi dân tộc đều có những nét văn hóa và bản sắc riêng tạo ra giá trị truyền thống văn hóa đa dạng, đậm đà bản sắc của đồng bào các dân tộc tỉnh Hòa Bình.

Trên địa bàn thành phố Hòa Bình có nhiều di chỉ khảo cổ gắn với nền Văn hóa Hòa Bình rực rỡ cùng những danh thắng và di tích lịch sử nổi tiếng như: tượng đài Bác Hồ, Nhà máy thủy điện Hoà Bình, động Tiên Phi (xã Hoà Bình), nhà tù Hoà Bình (phường Tân Thịnh), lòng hồ thủy điện Hoà Bình, rừng lim cổ thụ ở phường Dân Chủ,... Bên cạnh đó thành phố Hòa Bình còn là nơi chứa đựng nhiều nét văn hóa truyền thống đặc sắc của nhân dân các dân tộc trên địa bàn như: Tết Nhảy của bà con dân tộc Dao thuộc phường Thống Nhất, Tết độc lập, Lễ hội xuống đồng của bà con dân tộc Mường... Thành phố Hòa Bình còn lưu giữ nhiều nét văn hóa truyền thống của bà con dân tộc Mường. Trong đó phải kể đến văn hóa chiêng Mường. Chính nét văn hóa đặc trưng này đã góp phần tô thắm thêm những giá trị văn hóa truyền thống của bà con dân tộc Mường, âm vang trầm bổng của tiếng chiêng trở thành âm thanh quen thuộc trong đời sống văn hóa, tinh thần của bà con dân tộc Mường ở thành phố Hòa Bình. Với những nét văn hóa đặc sắc, đã mang đến cho thành phố Hòa Bình tiềm năng lớn về phát triển du lịch, đặc biệt là du lịch văn hóa. Từ nền tảng lịch sử, văn hóa lâu đời, đến nay truyền thống này đã và đang được Đảng bộ, chính quyền, nhân dân thành phố Hòa Bình bảo tồn và phát huy. Nhờ đó, nhiều nét văn hóa độc đáo của bà con các dân tộc, đặc biệt là bà con dân tộc Mường đã trở thành nét văn hóa đặc trưng, mang đậm giá trị văn hóa truyền thống vùng miền và trở thành những sản phẩm du lịch văn hóa đặc sắc. Thành phố Hoà Bình là một trong những địa phương có phong trào văn hoá, văn nghệ quần chúng phát triển mạnh mẽ tại cơ sở. Cùng với sự bảo tồn giá trị văn hóa của mỗi dân tộc, nhân dân trong thành phố đã phát huy giá trị lịch sử truyền thống của thành phố

trong phong trào xây dựng thành phố văn minh, hiện đại và giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc.

### **1.1.3. Phân tích hiện trạng môi trường**

Chất lượng môi trường của thành phố hiện nay tương đối tốt. Tuy nhiên, một số nơi có chất lượng môi trường đã có dấu hiệu bị ô nhiễm cục bộ. Ô nhiễm môi trường chủ yếu là do chất thải từ các hoạt động sản xuất của một số lĩnh vực như chế biến nông lâm sản, khai thác và chế biến khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng, chăn nuôi, hoạt động xây dựng, giao thông...

#### **1.1.3.1. Môi trường nước**

\* Nguồn nước mặt:

- Nguồn gây ô nhiễm nước mặt

+ Các hoạt động sản xuất nông nghiệp: Việc sử dụng quá mức, không đúng kỹ thuật các loại phân bón, hóa chất bảo vệ thực vật, tưới tiêu... là nguyên nhân tăng ô nhiễm nước mặt.

+ Các hoạt động sản xuất công nghiệp thường tạo ra một lượng nước thải, chất thải rắn khá lớn, nếu không được xử lý tốt sẽ là nguồn gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

+ Nước thải do sinh hoạt từ các khu đô thị, khu dân cư, nước thải y tế từ các bệnh viện... nếu đổ trực tiếp ra sông suối không qua xử lý sẽ làm ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước mặt và nước ngầm.

- Diễn biến ô nhiễm: Chất lượng nước mặt nhìn chung tương đối ổn định, hầu hết các chỉ tiêu nước mặt đều nằm trong quy chuẩn QCVN:08-2008, đảm bảo chất lượng nước cho phép, phục vụ sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

\* Tài nguyên nước dưới đất:

Theo Viện Địa chất và Môi trường, các tầng chứa nước ở thành phố Hòa Bình giàu nước.

- Trên địa bàn Hòa Bình có 2 tầng chứa nước lỗ hổng (tầng chứa nước lỗ hổng không áp Holocen-qp, tầng chứa nước lỗ hổng Pleistocen dưới trên - qp) và 8 tầng chứa nước khe nứt, khe nứt karst (tầng chứa nước khe nứt Trias thượng -  $t_3$ ; tầng chứa nước khe nứt Trias trung - thượng  $t_2-t_3$ ; tầng chứa nước khe nứt Devon trung  $d_2$ , tầng chứa nước khe nứt và khe nứt - karst Cambri trung I Devon hạ  $cb_2-d_2$ ). Trong đó các tầng qp,  $p_{1r-t_1}$ ,  $t_2$ : là các tầng có tiềm năng cao nhất phục vụ cho việc cấp nước.



- Đa phần các phân vị địa chất thủy văn ở Hòa Bình đều xuất lộ trực tiếp trên bề mặt đất. Các tầng chứa nước nằm nông, hoặc xuất lộ, hoặc bị phủ bởi lớp mỏng sét chỉ dày từ 1-1,5m (đối với tầng qh, qp) hay phong hóa không dày (các tầng chứa nước khe nứt karster) chỉ ở phần sườn hay gần sát đáy thung lũng lớp phong hóa mới dày trên 10m.

- Các tầng chứa nước đều nằm trong đới trao đổi nước mạnh mẽ, mực nước nằm rất nông so với mặt đất, biên độ dao động mực nước/năm, đặc biệt dọc ven hồ Hòa Bình rất lớn. Mực nước dưới đất sát bề mặt, nhiều nơi nước xuất lộ gây thấm rì.

- Tầng chứa nước khe nứt, khe nứt karst phát triển nhiều hang hốc, phếu, khe nứt karst, có liên quan tới nước hồ Hòa Bình, khi mực nước hồ dâng cao, có thể gây mất nước của hồ chứa, hoặc tham gia vào sự lắng đọng trầm tích ở lòng hồ.

- Các nguồn gây ô nhiễm nước dưới đất

+ Từ nước thải: Nước thải của khu dân cư, bệnh viện, trường học trong nước thải có chứa nhiều thành phần hóa học, vi khuẩn xả vào các sông, suối, ao, hồ... gây ô nhiễm nước mặt, đồng thời cũng xâm nhập vào các tầng chứa nước dưới đất sẽ làm ô nhiễm nước dưới đất.

+ Từ chất thải rắn nửa lỏng: Lượng chất thải rắn và nửa lỏng khá lớn trong đó có nhiều chất thải độc hại, tập trung ở các bãi rác. Nước được hình thành từ các bãi rác chứa nhiều chất ô nhiễm có thể xâm nhập gây ô nhiễm nước mặt, nước dưới đất.

- Diễn biến ô nhiễm:

+ Về chất lượng nước dưới đất ở Hòa Bình, nhìn chung trong tầng chứa nước lỗ hổng và khe nứt là nhạt, từ mềm đến cứng vừa, pH từ 6,9 - 8,4. Nước chủ yếu có kiểu bicarbonat canxi - magie, có nơi gặp bicarbonat natri. Nước dưới đất đa phần đảm bảo chất lượng tốt để dùng cho ăn uống, sinh hoạt và các mục đích khác. Nước dưới đất hầu như chưa bị nhiễm bản Nitơ, nhưng hàm lượng Mn và Fe tương đối cao.

+ Hàm lượng Coliform: Luôn vượt so với quy chuẩn cho phép. Nguyên nhân có thể do ảnh hưởng của nguồn nước thải công nghiệp cũng như nước thải sinh hoạt của các nhà máy, xí nghiệp, khu dân cư, khu kinh doanh, dịch vụ. Vì vậy, cần có các biện pháp xử lý hiệu quả lượng nước thải trước khi thải ra môi trường.

+ Hàm lượng NO<sub>3</sub> nhìn chung biến động không lớn và đều nằm dưới tiêu chuẩn cho phép.

### *1.1.3.2. Môi trường không khí*

**\* Các nguồn gây ô nhiễm không khí:**

- Nguồn gây ô nhiễm thiên nhiên: Hòa Bình chịu nhiều thiên tai đặc biệt là bão, xoáy lốc mạnh gây ảnh hưởng đáng kể đến môi trường không khí. Hiện tượng cháy rừng tại một số khu vực trên địa bàn tỉnh cũng gây ô nhiễm khói và bụi. Ngoài ra, quá trình thối rữa của xác động thực vật chết, quá trình phân hủy của rác thải sinh hoạt đã sinh ra các chất khí gây ô nhiễm mùi cho khu vực.

- Nguồn ô nhiễm nhân tạo: Nguồn ô nhiễm nhân tạo thường rất đa dạng nhưng chủ yếu là do các hoạt động sản xuất công nghiệp, quá trình đốt cháy các nhiên liệu hoá thạch, hoạt động của các phương tiện giao thông vận tải, sinh hoạt của con người...

- Nguồn ô nhiễm không khí do giao thông vận tải tạo ra các khí gây ô nhiễm: CO, CO<sub>2</sub>, SO<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub>, Pb, bụi đất đá cuốn theo trong quá trình di chuyển.

- Các hoạt động công nghiệp vẫn là nguồn phát sinh chính các khí ô nhiễm vào không khí, đặc biệt là SO<sub>2</sub>. Các chất thải phát sinh trong các nhà máy, xí nghiệp chủ yếu do các quá trình đốt nhiên liệu hóa thạch (than và dầu các loại), làm phát sinh lượng lớn bụi, CO, CO<sub>2</sub>, SO<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub>...

- Ngoài các hoạt động giao thông, công nghiệp thì ngành xây dựng cũng là ngành gây ô nhiễm không khí tương đối lớn do phát sinh bụi lơ lửng tổng số vào môi trường.

**\* Diễn biến chất lượng môi trường không khí:**

- Thành phố Hòa Bình các thông số không khí đều nằm dưới ngưỡng tiêu chuẩn cho phép, riêng một số vị trí như khu vực chợ Vò đạt 0,53 mg/m<sup>3</sup> (cao gấp 2 lần tiêu chuẩn cho phép). Hàm lượng bụi có dấu hiệu ô nhiễm tăng song vẫn nằm dưới ngưỡng cho phép. Cần có biện pháp giảm thiểu, phòng ngừa hiệu quả như trồng cây xanh đô thị.

### *1.1.3.3. Môi trường đất*

**\* Các nguồn gây ô nhiễm và suy thoái đất:**

Trong sản xuất nông nghiệp do sử dụng quá mức phân bón hóa học, các loại thuốc kích thích sinh trưởng, sự gia tăng dân số (tự nhiên và cơ học) cùng với việc mở rộng quỹ đất để phát triển nông nghiệp như phát nương làm rẫy, canh tác trên đất dốc không đúng cách... gây rửa trôi, xói mòn đất và suy thoái môi trường đất khá nghiêm trọng.

**\* Hiện trạng suy thoái và ô nhiễm môi trường đất:**

Đất có pH từ chua ít đến không chua. Hàm lượng chất hữu cơ tổng số ở mức trung bình. Hàm lượng Nitơ tổng số ở mức trung bình. Hàm lượng kali tổng số ở mức nghèo. Hàm lượng phot pho tổng số dao động từ trung bình đến giàu.

*\* Đánh giá chung:*

- Chất lượng nước trên địa bàn Hòa Bình tương đối tốt, chưa có dấu hiệu ô nhiễm các kim loại nặng và các anion, cation độc hại. Khu vực dọc sông Đà, nước mặt có nồng độ rắn lơ lửng (TSS) cao hơn so với các huyện khác do hoạt động khai thác vật liệu xây dựng hai bên sông. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển kinh tế, nhu cầu sinh hoạt của người dân tăng lên, kéo theo lượng nước thải tăng, hàm lượng các chất hữu cơ trong nước cũng tăng biểu hiện qua các chỉ số BOD, COD, Coliform còn cao, một số vị trí quan trắc vượt tiêu chuẩn cho phép như tại cầu Chăm Mát, thành phố Hòa Bình, cơ sở chế biến bột sắn, nhà máy sản xuất bột giấy, nhà máy đường. Do vậy, cần có biện pháp phòng ngừa, xử lý triệt để các chất ô nhiễm từ đầu nguồn thải là biện pháp hàng đầu nhằm đảm bảo chất lượng môi trường sống.

- Môi trường không khí nhìn chung còn tốt, mức độ ô nhiễm nhẹ (chủ yếu là chỉ tiêu bụi lơ lửng). Tuy nhiên, ở một số các điểm đo tại các khu vực tập trung dân cư, các khu vực gần cơ sở sản xuất, gần chợ và trục đường giao thông,... các chỉ tiêu về môi trường không khí như hàm lượng bụi, tiếng ồn cao hơn các khu vực khác.

- Chất lượng đất ở mức nghèo đến trung bình. Nguyên nhân do các yếu tố như cấu trúc, địa hình, thiên tai môi trường,... dẫn đến xói mòn, trượt lở ảnh hưởng đến độ ổn định của tính chất đất. Đặc biệt do hoạt động chủ quan của con người trong việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật cũng như các hoạt động sản xuất công nghiệp, khai thác chế biến khoáng sản... phát tán bụi và các chất ô nhiễm ( $SO_2$ ,  $NO_x$ ) là các nhân tố gây ô nhiễm môi trường đất.

- Năm 2023, khu, cụm công nghiệp được đầu tư đồng bộ về hạ tầng, có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn; 100% các cơ sở y tế thu gom và xử lý rác thải y tế đúng quy định; tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải sinh hoạt đạt trên 92%.

## **1.2. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội**

### ***1.2.1. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế***

Cơ cấu kinh tế trên địa bàn thành phố tiếp tục chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng ngành dịch vụ, công nghiệp - xây dựng, giảm tỷ trọng ngành nông

- lâm - thủy sản. Cơ cấu kinh tế (giá thực tế) đạt được năm 2023 là: Dịch vụ 53,5%; Nông, lâm, thủy sản 5,5%; Công nghiệp, xây dựng 41%.

Kết quả cụ thể như sau:

*1.2.1.1. Sản xuất nông - lâm nghiệp - thủy sản*

- Nông nghiệp:

Tổng diện tích gieo trồng năm 2023 đạt 6.214,32 ha (so với kế hoạch đạt 96,8%, so với năm 2022 đạt 99,8%). Ước tổng sản lượng lương thực năm 2023 đạt 19.870,4 tấn (so với kế hoạch đạt 102,8% so với năm 2022 đạt 98,7%).

Công tác kiểm soát vật tư nông nghiệp và kiểm soát chặt chẽ lượng gia súc gia cầm vận chuyển ra, vào địa bàn thành phố Hòa Bình được thực hiện tốt và xử lý nghiêm các trường hợp vận chuyển động vật, sản phẩm động vật không có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng. Ước tính tổng đàn gia súc, gia cầm cụ thể như sau: Đàn trâu, bò 12.600 con; Lợn 43.000 con; Gia cầm 581 nghìn con. Thực hiện tốt công tác tiêm phòng dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn.

- Lâm nghiệp:

Thực hiện Tết trồng cây “Đời đời nhớ ơn Bác Hồ” xuân Quý Mão 2023. Các xã, phường tập trung công tác chăm sóc rừng mới trồng; thực hiện tốt công tác bảo vệ và phòng, chống cháy rừng.

Phê duyệt thiết kế, dự toán công trình lâm sinh thuộc Tiểu dự án 1 dự án 3 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 xã Độc Lập năm 2023.

Kết quả thực hiện trồng rừng sau khai thác được 615 ha/550 ha kế hoạch rừng sản xuất đạt 111,8% kế hoạch, so với năm 2022 đạt 102,5%.

- Thủy sản:

UBND thành phố Hòa Bình đã phối hợp với Chi cục Thủy sản tỉnh Hòa Bình tổ chức kiểm tra, đánh giá tổng quan chất lượng môi trường nước, thu thập mẫu cá bị nhiễm bệnh, đồng thời chỉ đạo các xã, phường và các đơn vị liên quan chủ động triển khai các biện pháp phòng, chống dịch bệnh thủy sản trên địa bàn thành phố; ngăn chặn tình trạng sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc, các ngư cụ bị cấm để khai thác thủy sản và tăng cường công tác bảo vệ, tái tạo nguồn lợi thủy sản trên địa bàn thành phố. Tổng diện tích ao hồ nuôi thả cá trên địa bàn thành phố là 211,4 ha, số lồng cá nuôi trên vùng hồ sông Đà 787 lồng, tập trung tại 8 xã, phường: Thái Bình, Thịnh Lang, Tân Hòa, Yên Mông, Thịnh Minh,

Hợp Thành, Đồng Tiến, Hòa Bình. Tổng sản lượng cá thu hoạch và khai thác năm 2023 ước đạt 17.000 tấn, so với năm 2022 đạt 100,4%.

*1.2.1.2. Sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp*

Tổng giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp năm 2023 ước đạt 8.207 tỷ đồng đạt 96,05% kế hoạch, tăng 6,36% so với năm 2022.

*1.2.1.3. Thương mại - dịch vụ*

Hoạt động thương mại và dịch vụ năm 2023 khá sôi động khi đời sống sinh hoạt của người dân trở về trạng thái bình thường do dịch bệnh Covid-19 đã được kiểm soát. UBND thành phố đã thực hiện các giải pháp bảo đảm cân đối cung, cầu bình ổn thị trường các mặt hàng thiết yếu, mặt hàng thuộc diện bình ổn giá, nguồn cung hàng hóa đảm bảo đầy đủ, đáp ứng nhu cầu thiết yếu của nhân dân. Tại các siêu thị, trung tâm thương mại, chợ truyền thống trên địa bàn thành phố không có tình trạng mua hàng tích trữ. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ năm 2023 (giá thực tế) ước đạt 25.533,2 tỷ đồng đạt 100,2% so với kế hoạch, tăng 18,24% so với năm 2022.

Công tác quản lý thị trường, giá cả, chống buôn lậu, hàng giả, gian lận thương mại tiếp tục tăng cường; thực hiện tốt công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường, xử lý vi phạm, thực hiện niêm yết giá và bán theo giá niêm yết trên địa bàn. Ban chỉ đạo 389/TP thành phố đã xây dựng Kế hoạch số 34/KH-BCĐ ngày 06/01/2023 về kế hoạch cao điểm đấu tranh chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trước, trong và sau Tết nguyên đán Quý Mão năm 2023 trên địa bàn thành phố Hòa Bình. Kết quả: tổng số vụ kiểm tra: 484 vụ, xử lý vi phạm hành chính 71 vụ, tổng số tiền xử phạt và trị giá hàng hóa tịch thu: 505.316.000 đồng. Trong đó, tiền phạt vi phạm hành chính: 426.380.000 đồng, trị giá hàng hóa tịch thu: 78.936.000 đồng.

*1.2.2. Văn hóa - xã hội*

*1.2.2.1. Giáo dục và đào tạo*

Năm 2023 ngành giáo dục và đào tạo thành phố đã có nhiều giải pháp nhằm xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên cơ bản đảm bảo về số lượng, chất lượng; Tổ chức các hoạt động giáo dục, xây dựng và thực hiện tốt nền nếp, kỷ cương trường học, duy trì, giữ vững và nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện. Chú trọng công tác kiểm tra, giám sát, hỗ trợ việc thực hiện chương trình trong tất cả các loại hình trường, lớp. Duy trì tổ chức các hoạt động sân chơi trí tuệ dành cho học sinh cấp tiểu học trên tinh thần tự nguyện của học sinh và nhà trường. Quan tâm bồi dưỡng học sinh giỏi, học sinh có năng khiếu;

khuyến khích, động viên học sinh tích cực tham gia các cuộc thi, hội thi do ngành và các cấp tổ chức đạt kết quả cao.

Tiếp tục tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, tập trung bồi dưỡng đội ngũ từng bước hoàn thiện các tiêu chí kiểm định chất lượng giáo dục và xây dựng trường học đạt chuẩn Quốc gia đảm bảo kế hoạch. Tính đến hết tháng 12 năm 2023, toàn thành phố có 51/67 trường đạt trường chuẩn Quốc gia đạt tỷ lệ 76,1%.

Thực hiện có hiệu quả công tác giáo dục thường xuyên, nâng cao chất lượng hoạt động của các trung tâm học tập cộng đồng nhằm đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời của người học; duy trì tỷ lệ dân số độ tuổi 15 - 60 biết chữ mức độ 2 đạt trên 100%. Duy trì, giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục và xóa mù chữ.

#### *1.2.2.2. Công tác văn hoá - thể thao, thông tin truyền thông*

Thực hiện tốt công tác tuyên truyền chủ trương đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước, phục vụ các sự kiện chính trị quan trọng, kỷ niệm các ngày lễ lớn của tỉnh và thành phố. Các chương trình phát thanh và trang tin truyền hình có nội dung phong phú, kịp thời phản ánh các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của thành phố; chỉ đạo các phường, xã xây dựng kế hoạch tổ chức các hoạt động văn hoá, văn nghệ, các hoạt động vui chơi, giải trí và sinh hoạt văn hoá sôi nổi, lành mạnh phù hợp với phong tục truyền thống các dân tộc năm 2023.

Đề án triển khai các quy trình, thủ tục đặt tên đường, phố và các công trình công cộng trên địa bàn thành phố Hòa Bình; tổ chức Chương trình Khai trương Phố đi bộ.

Kiểm tra, hướng dẫn, đôn đốc triển khai Đề án sắp xếp, chuyển đổi, bố trí đất xây dựng, sửa chữa, nâng cấp, mở rộng nhà văn hóa xóm, tổ dân phố trên địa bàn thành phố Hòa Bình đến năm 2025.

Chỉ đạo các phường, xã tổ chức 16 giải thể dục thể thao cơ sở; tổ chức thành công Lễ phát động Cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại” và Ngày chạy Olympic vì sức khoẻ toàn dân tỉnh Hoà Bình năm 2023; Giải bơi thuyền Kayak; 4 môn thể thao dân tộc, trình diễn Dù lượn có động cơ trong khuôn khổ chương trình Ngày Hội Văn hóa, thể thao và du lịch bản Mường thành phố Hòa Bình.

Phối hợp triển khai các nhiệm vụ nhằm đảm bảo tổ chức các trận đấu sân nhà của Câu lạc bộ Bóng đá Hoà Bình tại giải Bóng đá chuyên nghiệp hạng

Nhất, Cúp Quốc gia năm 2023; giải Xe đạp địa hình cự ly ngắn vòng 1 Cúp Liên đoàn năm 2023; Giải đua xe đạp phong trào tỉnh Hòa Bình mở rộng lần thứ II năm 2023 Cúp Việt Pháp; Giải vô địch xe đạp địa hình và đường trường quốc gia năm 2023; Giải Việt dã truyền thống cúp báo Hòa Bình lần thứ 31.

Đôn đốc, hướng dẫn các phường xã, các khu, điểm du lịch, các cơ sở lưu trú du lịch, đơn vị vận chuyển khách du lịch (đường bộ và đường thủy nội địa), các nhà hàng phục vụ khách du lịch, các điểm mua sắm, cơ sở vui chơi giải trí trên địa bàn nâng cao chất lượng, đảm bảo các điều kiện phục vụ khách du lịch, tổ chức các hoạt động du lịch trong kỳ nghỉ lễ và Ngày quốc tế lao động 01/5/2023. Năm 2023: Ước đón trên 880 nghìn lượt khách, trong đó khách quốc tế trên 90 nghìn lượt khách; khách nội địa trên 710 nghìn lượt. Tổng thu từ khách du lịch đạt 1.200 tỷ đồng.

Trang thông tin điện tử thành phố Hòa Bình hoạt động trên 3 nền tảng web, zalo, facebook được cập nhật thông tin, chỉ đạo điều hành các hoạt động của Thành ủy, UBND thành phố và các cơ quan, đơn vị về các lĩnh vực trong năm đã đăng tải được trên 545 tin. Các đài truyền thanh cấp xã duy trì tốt thời lượng thu phát theo quy định của Đài tiếng nói Việt Nam, Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh.

#### *1.2.2.3. Công tác y tế, dân số, lao động và việc làm*

Thực hiện tốt công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân, tiếp tục xây dựng, củng cố, phát triển mạng lưới y tế cơ sở đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới. Triển khai kịp thời, đồng bộ các biện pháp phòng, chống dịch, thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID 19 và các dịch bệnh truyền nhiễm, kiểm soát tốt các yếu tố nguy cơ gây bệnh, quản lý các bệnh không lây nhiễm ngay tại tuyến cơ sở; Các chương trình y tế: phòng chống HIV/AIDS, phòng chống một số bệnh truyền nhiễm và bệnh không lây nhiễm, dân số - kế hoạch hóa gia đình, an toàn thực phẩm, cung ứng thuốc vật tư y tế,... được duy trì đảm bảo đạt chỉ tiêu kế hoạch; Tiêm chủng đầy đủ trẻ dưới 01 tuổi đạt 90,7% kế hoạch; tiêm Bạch hầu - Uốn ván giảm liều cho 2.371 trẻ 8 tuổi đạt 99,5% kế hoạch.

Công tác an toàn vệ sinh thực phẩm được đẩy mạnh, kiểm soát chặt chẽ bảo đảm cung cấp thực phẩm an toàn cho Nhân dân và trong các dịp Lễ, Tết và tại các sự kiện lớn diễn, không xảy ra ngộ độc thực phẩm, tỷ lệ cơ sở dịch vụ ăn uống đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm đạt 92,5%. Công tác khám bệnh, chữa bệnh được quan tâm, thực hiện đồng bộ các giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ tại các khoa khám bệnh và trạm y tế xã như: Tăng cường ứng dụng khoa học

công nghệ trong khám chữa bệnh, chuyên giao kỹ thuật cho tuyến dưới. Triển khai mô hình tư vấn, khám chữa bệnh trực tuyến, từ xa, tại 3 cụm xã kết nối với Bệnh viện đa khoa tỉnh Hòa Bình. Hệ thống y tế tư nhân phát triển cả về số lượng, quy mô và thực hiện khám chữa bệnh cho người có thể bảo hiểm y tế, nhiều cơ sở có hạ tầng khang trang cùng các trang thiết bị y tế hiện đại và chất lượng dịch vụ tương đối cao; quản lý giá thuốc, đảm bảo thị trường được phẩm được duy trì bình ổn. Triển khai thực hiện tốt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã, tiếp tục duy trì 100% phường xã đạt Bộ tiêu chí Quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2030.

Công tác lao động việc làm, giảm nghèo và các chính sách xã hội thường xuyên được quan tâm. Các chính sách ưu đãi, chăm lo đời sống người có công với cách mạng, gia đình chính sách, hộ nghèo, người dân bị thiệt hại do thiên tai, được các cấp, các ngành quan tâm thực hiện đầy đủ, kịp thời; Công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm mới, giảm nghèo bền vững đạt nhiều kết quả tích cực, thực hiện đồng bộ, toàn diện các chính sách về an sinh xã hội. Kết quả các chỉ tiêu về đào tạo nghề, giải quyết việc làm, giảm nghèo đạt và vượt chỉ tiêu kế hoạch đề ra; cơ cấu lao động chuyển dịch đúng hướng, tăng dần lao động các ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, tỷ lệ lao động có việc làm sau đào tạo nghề tăng. Trong năm giải quyết việc làm mới cho 4.393 lao động, đạt 106% chỉ tiêu Nghị quyết giao. Phối hợp tổ chức mở 49 lớp đào tạo nghề với tổng số 1.005 học viên tại các phường, xã trên địa bàn thành phố. Tỷ lệ lao động qua đào tạo chiếm 73,1% (kế hoạch 73%), Trong đó, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ chiếm 50%, đạt 100% so với kế hoạch; Các chính sách giảm nghèo được quan tâm thực hiện tốt trên cơ sở lồng ghép các chương trình, dự án thuộc chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững với các chương trình dự án phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 và Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 375 hộ tỷ lệ 1,06% (kế hoạch 1,18%), hộ cận nghèo 477 hộ, tỷ lệ 1,35%.

### ***1.2.3. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng***

#### ***1.2.3.1. Hệ thống giao thông***

Hạ tầng giao thông thành phố Hòa Bình có 2 loại hình chính là: Đường bộ, đường thủy.

##### ***a. Đường bộ***

- Đường Hòa Lạc - Hòa Bình: Đoạn chạy qua thành phố Hòa Bình dài 25,69 km, được xây dựng theo tiêu chuẩn đường cấp 3 đồng bằng, nền đường



rộng 12m, mặt đường rộng 11m, qua các xã Quang Tiến, Mông Hóa, phường Kỳ Sơn, Trung Minh.

- Quốc lộ:

+ Quốc lộ 6 (Km 52-Km82): Đoạn chạy qua thành phố Hòa Bình dài 31,2 km, là tuyến đường nối liền thủ đô Hà Nội với các tỉnh Tây Bắc. Đây là trục giao thông chính có ý nghĩa rất lớn tạo nên những điều kiện thuận lợi để thành phố Hòa Bình giao lưu với thủ đô Hà Nội và các vùng lân cận.

+ Quốc lộ 70B (KM132+720-Km142+760): Chiều dài qua địa bàn là 24,4 km.

- Tỉnh lộ:

+ Tuyến tỉnh lộ 433 dài 90 km, nối trung tâm thành phố Hòa Bình với huyện Đà Bắc, đoạn chạy qua thành phố Hòa Bình dài 6,3 km, được chia thành hai đoạn. Toàn tuyến tỉnh lộ này đều đã được trải bê tông láng nhựa.

+ Tuyến tỉnh lộ 435: Tuyến này xuất phát từ Châm Mát (phường Thái Bình) đi sang phía Tây của quốc lộ 6. Chiều dài toàn tuyến là 11,4 km, đoạn chạy qua thành phố Hòa Bình dài 3,5 km, mặt đường trải đá dăm láng nhựa.

+ Tuyến tỉnh lộ 448: Chiều dài qua địa bàn là 21,94 km.

+ Tỉnh lộ 445 (Đường Pheo - Chẹ): Chiều dài qua địa bàn là 16,5 km.

+ Tỉnh lộ 446 (Bãi Nai - Vai Réo) với chiều dài qua địa bàn là 13,2 km.

- Tuyến đường huyện lộ từ Hợp Thịnh - Phú Minh - Phúc Tiến với tổng chiều dài là 13,0 km và chiều rộng đường từ 3 - 5 m.

- Các tuyến đường đô thị, đường huyện, đường xã, đường chuyên dùng... trên địa bàn thành phố Hòa Bình.

- Mạng lưới giao thông tĩnh: có 03 bến xe tập trung, bao gồm:

+ Bến xe trung tâm Hòa Bình có diện tích 0,3 ha, phục vụ khoảng 130 xe/ngày đêm và lưu lượng vận chuyển tương đương 1.500 hành khách/ngày đêm.

+ Bến xe Châm Mát phục vụ khoảng 12 xe/ngày đêm với lưu lượng vận chuyển tương đương với 300 hành khách/ngày đêm.

+ Bến xe Bình An thuộc phường Tân Hòa có diện tích 2,2 ha. Bến xe này có đầy đủ công trình phục vụ với nhà kiên cố, có khả năng phục vụ khoảng 200 xe/ngày đêm và 8.000 hành khách/ngày đêm.

Nhìn chung hệ thống giao thông của thành phố tương đối hoàn chỉnh, chất lượng khá. Hiện nay ở các xã, phường đều có đường ô tô đến trung tâm, các tuyến đường chính đều được trải nhựa. Tuy nhiên, vẫn còn một số tuyến là

đường đất nên gây khó khăn đi lại vào mùa mưa bão. Trong giai đoạn tới, cần có những chính sách mở rộng các tuyến đường, nâng cấp cải tạo để đáp ứng cho nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của thành phố.

*b. Đường thủy*

Trên địa bàn thành phố Hòa Bình có tuyến sông Đà và đây là tuyến đường thủy duy nhất có thể khai thác trên địa bàn thành phố. Tuyến sông Đà thuộc địa phận thành phố Hòa Bình có chiều dài 22 km/130 km chảy qua tỉnh Hòa Bình được chia thành hai khu vực. Khu vực thượng lưu có chiều dài khoảng 6 km, rộng khoảng 830 m và có mực nước rất sâu, trung bình 100m. Khu vực hạ lưu có chiều dài 16 km, rộng từ 350 - 400m và độ sâu trung bình khoảng 1,2 m tại thời điểm mực nước thấp nhất và cao nhất đạt tới 9 m.

Trong phạm vi 22 km chiều dài có 06 cảng. Trong đó:

- Cảng chuyên dùng: Gồm 3 cảng do Tổng công ty Sông Đà đầu tư, khai thác và quản lý. Bao gồm:

+ Cảng hạng nặng, nằm tại thủy trình km58+500 thuộc phường Tân Thịnh, chiều dài bến 100m, có thể đón tiếp tàu 200-300T.

+ Cảng Kho Ba, nằm tại thủy trình km 57+500 thuộc phường Tân Thịnh, chiều dài bến 150m, có thể đón tiếp tàu 200-300T.

+ Cảng xi măng, nằm tại thủy trình km 49+000, vị trí thuộc phường Tân Hòa, chiều dài bến 300m, có thể đón tiếp tàu 200-300T.

- Cảng kinh doanh:

+ Cảng Bích Hạ: Vị trí tại thủy trình km2+300, nằm ở thượng lưu đập thủy điện (trong lòng hồ) thuộc địa bàn xã Hòa Bình. Chiều dài bến cảng khoảng 500m, có thể đón tiếp tàu 200-300T.

+ Cảng Ba Cấp: Vị trí tại thủy trình km0+500, nằm ở thượng lưu đập thủy điện (trong lòng hồ) thuộc địa bàn phường Thái Bình. Cảng có quy mô vững chắc và là đầu mối vùng hồ, cửa ngõ vùng Tây Bắc. Chiều dài bến cảng là 300m, có thể đón tiếp tàu 200-300T.

+ Cảng Kỳ Sơn: Hiện tại đang là một bến cảng nhỏ. Cần được phát triển và mở rộng vì có mối liên kết với đường cao tốc Hà Nội – Hòa Bình và quốc lộ 6 tại điểm nhập KM29+900 trên đường cao tốc.

*1.2.3.2. Hệ thống thủy lợi*

Hệ thống thủy lợi được thành phố hết sức quan tâm sửa chữa, kiên cố hoá kênh mương được thực hiện hàng năm.

Nhìn chung, mạng lưới thủy lợi của thành phố Hòa Bình đã đảm bảo cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; hệ thống cấp thoát nước được sửa chữa, nâng cấp đáp ứng được cho nhu cầu tiêu thoát nước. Tuy nhiên trong những năm tới cần mở rộng và xây mới hệ thống thủy lợi cũng như hệ thống cấp thoát nước do hệ thống thoát nước hiện tại vẫn dùng chung cho cả nước mưa, nước thải dễ gây ngập úng cục bộ vào mùa mưa và ảnh hưởng tới vệ sinh môi trường.

### *1.2.3.3. Hệ thống công trình năng lượng*

#### *a. Các nguồn cung cấp điện*

Trên địa bàn tỉnh Hòa Bình có nhà máy thủy điện Hòa Bình công suất 1.920MW gồm có 8 tổ máy là một trong những nhà máy thủy điện lớn nhất nước ta hiện nay. Hàng năm thủy điện Hòa Bình phát vào hệ thống điện 500, 220kV quốc gia với sản lượng trên 9 tỷ kWh.

- Trạm 500/220kV thủy điện Hòa Bình có công suất (2x450)MVA. Năm 2015 trạm có  $P_{max} = 735\text{MW}$ . Trạm 500kV Hòa Bình có tuyến đường dây 500kV Hòa Bình - Nho Quan dây dẫn phân pha 4xACSR330 dài 80km trong đó chiều dài đường dây đi trên địa bàn tỉnh là 65km và tuyến đường dây 500kV Hòa Bình - Sơn La dây dẫn phân pha 4xACSR330 dài 28,8km trong đó chiều dài đường dây đi trên địa bàn tỉnh là 18km.

- Trạm 110kV Hòa Bình (E10.1) đặt tại thành phố Hòa Bình, công suất (25+40)MVA-110/35/22kV được cấp điện trực tiếp từ thanh cái 110kV trạm 220kV Hòa Bình qua đường dây mạch kép (171, 172) Hòa Bình - Hòa Bình 2xAC-185 dài 3,3km. Đây là nguồn cấp điện cho thành phố Hòa Bình và các huyện lân cận như Đà Bắc, Tân Lạc, Cao Phong, Kim Bôi và khu vực Kỳ Sơn. Năm 2015 trạm có  $P_{max}/P_{min} = 52,9/17,3\text{MW}$ .

#### *b. Lưới điện*

Ngoài hệ thống 500kV và 220kV xuất phát từ nhà máy thủy điện Hòa Bình, hệ thống truyền tải và phân phối thành phố Hòa Bình bao gồm các cấp điện áp 110, 35, 22kV.

- Lưới 110kV nằm trong hệ thống lưới điện cao áp miền Bắc, được cấp điện từ trạm 220kV Hòa Bình và trạm 220kV Xuân Mai; Trạm 220kV Hòa Bình cấp điện cho trạm: (1) 110kV Hòa Bình (E10.1) qua đường dây mạch kép (171, 172) có tiết diện 2xAC185 dài 3,3km.

- Lưới 35kV có mặt ở thành phố Hòa Bình giữ vị trí hết sức quan trọng trong việc cung cấp điện. Lưới 35kV vừa là lưới truyền tải cấp điện cho các trạm trung gian, vừa là lưới phân phối cấp điện trực tiếp cho các trạm biến áp tiêu thụ.

- Lưới 22kV tỉnh Hòa Bình được đưa vào vận hành cuối tháng 10/2010, cho đến nay lưới điện 22kV đã xuất hiện và đang được vận hành tại các huyện Kim Bôi, Lương Sơn, Lạc Thủy và TP Hòa Bình.

c. Trạm biến áp phân phối 35, 22/0,4kV

Các trạm biến áp phân phối của TP. Hòa Bình có công suất trung bình 1 trạm là 237kVA. Số máy biến áp mang tải < 50% chiếm 48%, số máy mang tải từ 50% đến 85% chiếm 50,5% và số máy đang vận hành quá tải chiếm 1,5% tổng số máy biến áp trung áp. Phần lớn các trạm công cộng thường xuyên quá tải giờ cao điểm nhưng non tải vào giờ thấp điểm gây khó khăn trong công tác vận hành lưới điện. Hàng năm Công ty Điện lực Hòa Bình đều có kế hoạch đại tu các máy biến áp có cách điện kém, vận hành lâu năm, hoán chuyển vị trí lắp đặt giữa các máy biến áp quá tải với các máy biến áp non tải nhằm giảm tổn thất điện năng,...

**1.3. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường**

**1.3.1. Thuận lợi và kết quả đạt được**

- Thành phố Hòa Bình có vị trí thuận lợi là trung tâm kinh tế chính trị của tỉnh và cũng là trung tâm phát triển của vùng Tây Bắc. Đồng thời cũng nằm trong vùng chiến lược phát triển không gian của vùng Hà Nội có QL6 chạy qua.

- Khí hậu ở các khu vực có địa hình thấp và trung bình vào mùa đông ít lạnh thường ẩm ướt nên có điều kiện để phát triển nhiều loại cây lương thực và cây công nghiệp.

- Tài nguyên thiên nhiên phong phú và đa dạng gồm: sông Đà, hồ Hòa Bình, các suối nhỏ xen kẽ giữa các núi cao, đồi núi thấp và thung lũng bằng phẳng tạo nên một địa hình, địa mạo đẹp, tuy bị chia cắt song có nhiều thay đổi, thuận lợi cho việc tổ chức không gian cảnh quan một đô thị lý tưởng. Hơn thế, trên mặt địa hình còn có đa dạng sinh học, nhiều khu sinh thái, hang động... thuận lợi cho phát triển du lịch.

- Cơ sở vật chất kỹ thuật đang có điều kiện phát triển tạo động lực như công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, các trung tâm dịch vụ, hệ thống hạ tầng kỹ thuật đã, đang và sẽ phát triển.

- Thành phố là nơi tập trung nguồn nhân lực dồi dào có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao, đáp ứng cho việc tiếp thu khoa học kỹ thuật hiện đại.

- Công tác quản lý và bảo vệ môi trường được quan tâm chú trọng, chất lượng môi trường (môi trường đất, nước, không khí, xử lý chất thải,...) nhìn

chung tương đối tốt. Ô nhiễm môi trường chủ yếu là do nước thải, khí thải của hầu hết các cơ sở sản xuất, xây dựng, kinh doanh, dịch vụ và khu dân cư trên địa bàn thành phố,... tuy nhiên đã cơ bản được kiểm soát nên giảm thiểu được sự ô nhiễm.

### ***1.3.2. Những khó khăn và hạn chế***

- Kinh tế đô thị thấp, cơ sở sản xuất chưa tạo được động lực để phát triển, đời sống dân cư còn nghèo; tiềm năng chưa được khơi dậy.

- Mặt bằng đô thị là vùng thung lũng, nhiều nơi trũng ngập và độ dốc lớn, đất xây dựng hạn chế, hạ tầng đô thị chưa đạt tiêu chuẩn phải đầu tư nhiều, sức hấp dẫn đô thị yếu.

- Không gian đô thị bị chia cắt bởi địa hình sông ngòi, đồi núi. Hiện trạng các khu chức năng đô thị chưa hoàn chỉnh, chưa khai thác hết ưu đãi của thiên nhiên.

- Nguồn tài chính đô thị hạn hẹp, kêu gọi đầu tư bên ngoài còn hạn chế, do vậy mức độ đô thị hóa chưa tương xứng với vị thế đô thị.

## **PHẦN II**

### **KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023**

#### **2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023**

##### ***2.1.1. Kết quả thực hiện công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Hòa Bình***

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Hòa Bình được UBND tỉnh Hòa Bình phê duyệt tại Quyết định số 1542/QĐ-UBND ngày 11/7/2023 của UBND tỉnh Hòa Bình về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Hòa Bình và Quyết định số 2032/QĐ-UBND ngày 07/9/2023 của UBND tỉnh Hòa Bình về việc bổ sung quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Hòa Bình.

- Theo kế hoạch được phê duyệt:

+ Số lượng công trình dự án đăng ký thực hiện là 186 công trình, dự án;

+ Tổng diện tích đăng ký của các công trình, dự án là 1.668,47 ha.

- Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Hòa Bình như sau:

- Đã và đang thực hiện: 37/186 công trình, dự án; đạt 19,89% so với kế hoạch.

- Chưa thực hiện và chuyển tiếp các công trình, dự án sang năm 2024: 130/186 công trình, dự án chiếm 69,89% so với kế hoạch.

- Hủy bỏ: 19/186 công trình, dự án chiếm 10,22% so với kế hoạch.

*(Chi tiết Đánh giá thực hiện danh mục các công trình, dự án năm 2023 tại Phụ biểu 01/PB)*

##### ***2.1.2. Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Hòa Bình***

Thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được phê duyệt tại Quyết định số 1542/QĐ-UBND ngày 11/7/2023 của UBND tỉnh Hòa Bình về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Hòa Bình và Quyết định số 2032/QĐ-UBND ngày 07/9/2023 của UBND tỉnh Hòa Bình về việc bổ sung quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Hòa Bình. Đến nay, UBND thành phố đã triển khai việc thu hồi đất, giao đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 như sau:

*a. Kết quả thực hiện theo chỉ tiêu loại đất*

**Bảng 01: Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2022 (ha)	Kế hoạch được duyệt		Kết quả thực hiện		Tỷ lệ (%)
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) ha	Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) ha	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)=(7)-(4)	(9)=(8)/(6)*100
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>27.703,53</b>	<b>26.585,97</b>	<b>-1.117,56</b>	<b>28.040,75</b>	<b>337,22</b>	<b>-30,17</b>
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.966,41	1.815,16	-151,25	2.040,92	74,51	-49,26
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.460,20	1.355,76	-104,44	1.618,47	158,27	-151,54
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	850,86	744,62	-106,24	787,80	-63,06	59,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.404,10	2.306,28	-97,82	2.426,95	22,85	-23,36
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.013,87	4.000,05	-13,82	4.013,88	0,01	-0,07
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.247,65	2.247,65	-	2.247,65	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15.842,45	15.130,97	-711,48	16.155,73	313,28	-44,03
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	1.198,71	1.198,71	-	1.200,00	1,29	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	316,15	280,17	-35,98	310,98	-5,17	14,37
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	62,04	61,07	-0,97	56,84	-5,20	536,08
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>7.136,15</b>	<b>8.253,76</b>	<b>1.117,61</b>	<b>6.798,93</b>	<b>-337,22</b>	<b>-30,17</b>
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-	-	-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	187,49	247,66	60,17	189,64	2,15	3,57
2.2	Đất an ninh	CAN	42,99	44,10	1,11	42,99	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	185,78	276,22	90,44	150,06	-35,72	-39,50
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	10,25	37,54	27,29	61,97	51,72	189,52
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	262,60	309,88	47,28	238,68	-23,92	-50,59
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	330,16	334,38	4,22	310,34	-19,82	-469,67
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	208,28	210,51	2,23	205,45	-2,83	-126,91
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.850,34	3.521,49	671,15	2.524,23	-326,11	-48,59
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-	-	-	-
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	950,41	1.156,94	206,53	935,36	-15,05	-7,29
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	310,40	396,72	86,32	297,85	-12,55	-14,54
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	39,17	39,37	0,20	38,81	-0,36	-180,00
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	13,23	13,36	0,13	13,21	-0,02	-15,38
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	86,92	93,38	6,46	88,30	1,38	21,36
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	385,71	734,13	348,42	138,75	-246,96	-70,88
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	691,78	699,93	8,15	708,72	16,94	207,85

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2022 (ha)	Kế hoạch được duyệt		Kết quả thực hiện		Tỷ lệ (%)
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) ha	Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) ha	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,62	2,51	-0,11	2,62	-	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,24	1,24	-	1,24	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,07	13,04	9,97	2,90	-0,17	-1,71
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,64	13,84	7,20	6,64	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, NHT	NTD	351,59	349,48	-2,11	282,27	-69,32	3.285,31
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	1,63	1,63	-	1,63	-	-
-	Đất chợ	DCH	5,93	5,92	-0,01	5,93	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	24,28	24,28	-	24,28	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	12,16	22,13	9,97	22,37	10,21	102,41
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	728,16	855,54	127,38	735,88	7,72	6,06
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	875,38	969,77	94,39	879,65	4,27	4,52
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	70,88	73,21	2,33	74,18	3,30	141,63
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	15,67	15,67	-	15,67	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,24	0,24	-	0,24	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.308,33	1.284,96	-23,37	1.300,30	-8,03	34,36
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	23,16	26,18	3,02	23,00	-0,16	-5,30
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>24,95</b>	<b>24,90</b>	<b>-0,05</b>	<b>24,94</b>	<b>-0,01</b>	<b>20,00</b>

**\* Đất nông nghiệp:**

Diện tích đất nông nghiệp kế hoạch được duyệt là 26.585,97 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023 là 28.040,75 ha. So sánh với diện tích hiện trạng năm 2022, diện tích kế hoạch được duyệt giảm 1.117,56 ha, kết quả thực hiện tăng 337,22 ha, chưa đạt kế hoạch. Chi tiết kết quả thực hiện chỉ tiêu các loại đất nông nghiệp như sau:

1) Đất trồng lúa: Kế hoạch giảm 151,25 ha, kết quả thực hiện tăng 74,51 ha, chưa đạt kế hoạch.



- Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước: Kế hoạch giảm 104,44 ha, kết quả thực hiện tăng 158,27 ha, chưa đạt kế hoạch.

2) Đất trồng cây hàng năm khác: Kế hoạch giảm 106,24 ha, kết quả thực hiện giảm 63,06 ha, đạt 59,36% so với kế hoạch.

3) Đất trồng cây lâu năm: Kế hoạch giảm 97,82 ha, kết quả thực hiện tăng 22,85 ha, chưa đạt kế hoạch.

4) Đất rừng phòng hộ: Kế hoạch giảm 13,82 ha, kết quả thực hiện tăng 0,01 ha, chưa đạt kế hoạch.

5) Đất rừng đặc dụng: Giữ nguyên hiện trạng, đạt kế hoạch.

6) Đất rừng sản xuất: Kế hoạch giảm 711,48 ha, kết quả thực hiện tăng 313,28 ha, chưa đạt kế hoạch.

- Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên: Kế hoạch không biến động so với hiện trạng, kết quả thực hiện tăng 1,29 ha, đạt 0,00% so với kế hoạch.

7) Đất nuôi trồng thủy sản: Kế hoạch giảm 35,98 ha, kết quả thực hiện giảm 5,17 ha, đạt 14,37% so với kế hoạch.

8) Đất nông nghiệp khác: Kế hoạch giảm 0,97 ha, kết quả thực hiện giảm 5,20 ha, vượt chỉ tiêu kế hoạch.

**\* Đất phi nông nghiệp:**

Diện tích đất phi nông nghiệp kế hoạch được duyệt là 8.253,76 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023 là 6.798,93 ha. So sánh với diện tích hiện trạng năm 2022, diện tích kế hoạch được duyệt tăng 1.117,61 ha, kết quả thực hiện giảm 337,22 ha, vượt chỉ tiêu kế hoạch. Cụ thể kết quả thực hiện các chỉ tiêu của các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

1) Đất quốc phòng: Kế hoạch tăng 60,17 ha, kết quả thực hiện tăng 2,15 ha, đạt 3,57% so với kế hoạch.

2) Đất an ninh: Kế hoạch tăng 1,11 ha, chưa thực hiện.

3) Đất khu công nghiệp: Kế hoạch tăng 90,44 ha, kết quả thực hiện giảm 35,72 ha, chưa đạt kế hoạch.

4) Đất cụm công nghiệp: Kế hoạch tăng 27,29 ha, kết quả thực hiện tăng 51,72 ha, vượt chỉ tiêu kế hoạch.

5) Đất thương mại, dịch vụ: Kế hoạch tăng 47,28 ha, kết quả thực hiện giảm 23,92 ha, chưa đạt kế hoạch.

6) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Kế hoạch tăng 4,22 ha, kết quả thực hiện giảm 19,82 ha, chưa đạt kế hoạch.

7) Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Kế hoạch tăng 2,23 ha, kết quả thực hiện giảm 2,83 ha, chưa đạt kế hoạch.

8) Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Kế hoạch tăng 671,15 ha, kết quả thực hiện giảm 326,11 ha, chưa đạt kế hoạch.

- Đất giao thông: Kế hoạch tăng 206,53 ha, kết quả thực hiện giảm 15,05 ha, chưa đạt kế hoạch.

- Đất thủy lợi: Kế hoạch tăng 86,32 ha, kết quả thực hiện giảm 12,55 ha, chưa đạt kế hoạch.

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Kế hoạch tăng 0,20 ha, kết quả thực hiện giảm 0,36 ha, chưa đạt kế hoạch.

- Đất xây dựng cơ sở y tế: Kế hoạch tăng 0,13 ha, kết quả thực hiện giảm 0,02 ha, chưa đạt kế hoạch.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Kế hoạch tăng 6,46 ha, kết quả thực hiện tăng 1,38 ha, đạt 21,36% so với kế hoạch.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Kế hoạch tăng 348,42 ha, kết quả thực hiện giảm 246,96 ha, chưa đạt kế hoạch.

- Đất công trình năng lượng: Kế hoạch tăng 8,15 ha, kết quả thực hiện tăng 16,94 ha, vượt chỉ tiêu kế hoạch.

- Đất công trình bưu chính, viễn thông: Kế hoạch giảm 0,11 ha, chưa thực hiện.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Giữ nguyên hiện trạng, đạt kế hoạch.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Kế hoạch tăng 9,97 ha, kết quả thực hiện giảm 0,17 ha, chưa đạt kế hoạch.

- Đất cơ sở tôn giáo: Kế hoạch tăng 7,20 ha, chưa thực hiện.

- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, NHT: Kế hoạch giảm 2,11 ha, kết quả thực hiện giảm 69,32 ha, đạt 3.285,31% so với kế hoạch.

- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội: Giữ nguyên hiện trạng, đạt kế hoạch.

- Đất chợ: Kế hoạch giảm 0,01 ha, chưa thực hiện.

9) Đất danh lam thắng cảnh: Giữ nguyên hiện trạng, đạt kế hoạch.

10) Đất khu vui chơi giải trí công cộng: Kế hoạch tăng 9,97 ha, kết quả thực hiện tăng 10,21 ha, vượt chỉ tiêu kế hoạch.

11) Đất ở tại nông thôn: Kế hoạch tăng 127,38 ha, kết quả thực hiện tăng 7,72 ha, đạt 6,06% so với kế hoạch.

12) Đất ở tại đô thị: Kế hoạch tăng 94,39 ha, kết quả thực hiện tăng 4,27 ha, đạt 4,52% so với kế hoạch.

13) Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Kế hoạch tăng 2,33 ha, kết quả thực hiện tăng 3,30 ha, vượt chỉ tiêu kế hoạch.

14) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Giữ nguyên hiện trạng, đạt kế hoạch.

15) Đất cơ sở tín ngưỡng: Giữ nguyên hiện trạng, đạt kế hoạch.

16) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Kế hoạch giảm 23,37 ha, kết quả thực hiện giảm 8,03 ha, vượt chỉ tiêu kế hoạch.

17) Đất có mặt nước chuyên dùng: Kế hoạch tăng 3,02 ha, kết quả thực hiện giảm 0,16 ha, chưa đạt kế hoạch.

**\* Đất chưa sử dụng:**

Đất chưa sử dụng theo kế hoạch được duyệt là 24,90 ha, thực hiện 24,94 ha. So sánh với diện tích hiện trạng năm 2022, diện tích kế hoạch được duyệt giảm 0,05 ha, kết quả thực hiện giảm 0,01 ha, vượt chỉ tiêu kế hoạch.

*b. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất*

**Bảng 02: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng năm 2023**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện (ha)	Tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)/(4)*100
	<b>CHUYỂN MỤC ĐÍCH CÁC LOẠI ĐẤT. Trong đó:</b>			<b>123,39</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>1.117,64</b>	<b>118,95</b>	<b>10,64</b>
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	150,65	45,64	30,29
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	104,34	18,16	17,40
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	96,74	12,52	12,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	115,07	0,89	0,77
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	13,82	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	702,17	59,45	8,47
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN	-	-	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	31,23	0,45	1,43
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	7,96	-	-
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>9,31</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<i>Trong đó:</i>				

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện (ha)	Tỷ lệ %
1.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR <sup>(a)</sup>	9,31	-	-
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR<sup>(a)</sup></i>	-	-	
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>33,83</b>	-	-

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: Diện tích được duyệt 1.117,64 ha; kết quả thực hiện được: 118,95 ha (đạt 10,64% so với kế hoạch).

+ Đất trồng lúa: Diện tích được duyệt 150,65 ha; kết quả thực hiện được: 45,64 ha (đạt 30,29% so với kế hoạch).

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước: Diện tích được duyệt 104,34 ha; kết quả thực hiện được: 18,16 ha (đạt 17,40% so với kế hoạch).

+ Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích được duyệt 96,74 ha; kết quả thực hiện được: 12,52 ha (đạt 12,94% so với kế hoạch).

+ Đất trồng cây lâu năm: Diện tích được duyệt 115,07 ha; kết quả thực hiện được: 0,89 ha (đạt 0,77% so với kế hoạch).

+ Đất rừng phòng hộ: Diện tích được duyệt 13,82 ha; năm 2023 chưa thực hiện.

+ Đất rừng sản xuất: Diện tích được duyệt 702,17 ha; kết quả thực hiện được: 59,45 ha (đạt 8,47% so với kế hoạch).

+ Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích được duyệt 31,23 ha; kết quả thực hiện được: 0,45 ha (đạt 1,43% so với kế hoạch).

+ Đất nông nghiệp khác: Diện tích được duyệt 7,96 ha; năm 2023 chưa thực hiện.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: Diện tích được duyệt 9,31 ha; năm 2023 chưa thực hiện.

+ Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác: Diện tích được duyệt 9,31 ha; năm 2023 chưa thực hiện.

- Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở: Diện tích được duyệt 33,83 ha; năm 2023 chưa thực hiện.

c. Kết quả thực hiện thu hồi đất

**Bảng 03: Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2023**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện (ha)	Tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)/(4)*100
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>1.048,35</b>	<b>144,29</b>	<b>13,76</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>887,58</b>	<b>143,29</b>	<b>16,14</b>
	<i>Trong đó:</i>				-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	144,90	35,51	24,51
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	99,72	33,29	33,38
1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	100,52	21,21	21,10
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	89,05	13,63	15,31
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	15,37	-	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,46	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	512,64	71,93	14,03
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	2,63	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	23,59	1,00	4,23
1.7	Đất làm muối	LMU	-	-	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,05	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>160,77</b>	<b>1,00</b>	<b>0,62</b>
	<i>Trong đó:</i>				-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-
2.1	Đất an ninh	CAN	0,11	-	-
2.2	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,99	-	-
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,45	0,50	6,74
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	67,14	0,32	0,48
	<i>Trong đó:</i>				-
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	47,26	0,32	0,68
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	12,35	-	-
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	0,39	-	-
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	0,02	-	-
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	0,87	-	-
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	-	-	-
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	0,07	-	-
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	DBV	0,03	-	-
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	DKG	-	-	-
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	DDT	-	-	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện (ha)	Tỷ lệ %
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, NHT	NTD	6,14	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	0,01	-	-
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-
2.10	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	0,27	-	-
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	47,66	0,18	0,38
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	5,33	-	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,05	-	-
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	23,22	-	-
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3,55	-	-
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-

Diện tích thu hồi đất được duyệt là: 1.048,35 ha; kết quả thực hiện được: 144,29 ha (đạt 13,76% so với kế hoạch).

\* Đất nông nghiệp: Diện tích thu hồi đất được duyệt là: 887,58 ha; kết quả thực hiện được: 143,29 ha (đạt 16,14% so với kế hoạch). Trong đó:

- Đất trồng lúa: Diện tích thu hồi đất được duyệt là: 144,90 ha; kết quả thực hiện được: 35,51 ha (đạt 24,51% so với kế hoạch).

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước: Diện tích thu hồi đất được duyệt là: 99,72 ha; kết quả thực hiện được: 33,29 ha (đạt 33,38% so với kế hoạch).

- Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích thu hồi đất được duyệt là: 100,52 ha; kết quả thực hiện được: 21,21 ha (đạt 21,10% so với kế hoạch).

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích thu hồi đất được duyệt là: 89,05 ha; kết quả thực hiện được: 13,63 ha (đạt 15,31% so với kế hoạch).

- Đất rừng phòng hộ: Diện tích thu hồi đất được duyệt là: 15,37 ha; năm 2023 chưa thực hiện.

- Đất rừng đặc dụng: Diện tích thu hồi đất được duyệt là: 0,46 ha; năm 2023 chưa thực hiện.

- Đất rừng sản xuất: Diện tích thu hồi đất được duyệt là: 512,64 ha; kết quả thực hiện được: 71,93 ha (đạt 14,03% so với kế hoạch).

Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên: Diện tích thu hồi đất được duyệt là: 2,63 ha; năm 2023 chưa thực hiện.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích thu hồi đất được duyệt là: 23,59 ha; kết quả thực hiện được: 1,00 ha (đạt 4,23% so với kế hoạch).

- Đất nông nghiệp khác: Diện tích thu hồi đất được duyệt là: 1,05 ha; năm 2023 chưa thực hiện.

\* Đất phi nông nghiệp: Diện tích thu hồi đất được duyệt là: 160,77 ha; kết quả thực hiện được: 1,00 ha (đạt 0,62% so với kế hoạch). Trong đó:

- Đất an ninh: Diện tích thu hồi đất được duyệt là: 0,11 ha; năm 2023 chưa thực hiện.

- Đất thương mại, dịch vụ: Diện tích thu hồi đất được duyệt là: 0,99 ha; năm 2023 chưa thực hiện.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích thu hồi đất được duyệt là: 7,45 ha; kết quả thực hiện được: 0,50 ha (đạt 6,74% so với kế hoạch).

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Diện tích thu hồi đất được duyệt là: 67,14 ha; kết quả thực hiện được: 0,32 ha (đạt 0,48% so với kế hoạch). Trong đó:

+ Đất giao thông: Diện tích thu hồi đất được duyệt là: 47,26 ha; kết quả thực hiện được: 0,32 ha (đạt 0,68% so với kế hoạch).

+ Đất thủy lợi: Diện tích thu hồi đất được duyệt là: 12,35 ha; năm 2023 chưa thực hiện.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Diện tích thu hồi đất được duyệt là: 0,39 ha; năm 2023 chưa thực hiện.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Diện tích thu hồi đất được duyệt là: 0,02 ha; năm 2023 chưa thực hiện.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Diện tích thu hồi đất được duyệt là: 0,87 ha; năm 2023 chưa thực hiện.

+ Đất công trình năng lượng: Diện tích thu hồi đất được duyệt là: 0,07 ha; năm 2023 chưa thực hiện.

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông: Diện tích thu hồi đất được duyệt là: 0,03 ha; năm 2023 chưa thực hiện.

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, NHT: Diện tích thu hồi đất được duyệt là: 6,14 ha; năm 2023 chưa thực hiện.

+ Đất chợ: Diện tích thu hồi đất được duyệt là: 0,01 ha; năm 2023 chưa thực hiện.

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: Diện tích thu hồi đất được duyệt là: 0,27 ha; năm 2023 chưa thực hiện.

- Đất ở tại nông thôn: Diện tích thu hồi đất được duyệt là: 47,66 ha; kết quả thực hiện được: 0,18 ha (đạt 0,38% so với kế hoạch).

- Đất ở tại đô thị: Diện tích thu hồi đất được duyệt là: 5,33 ha; năm 2023 chưa thực hiện.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích thu hồi đất được duyệt là: 5,05 ha; năm 2023 chưa thực hiện.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích thu hồi đất được duyệt là: 23,22 ha; năm 2023 chưa thực hiện.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Diện tích thu hồi đất được duyệt là: 3,55 ha; năm 2023 chưa thực hiện.

*d. Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng*

**Bảng 04: Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch năm 2023 đã được phê duyệt (ha)	Kết quả thực hiện (ha)	Tỷ lệ%
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)/(4)*100
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	-	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>0,05</b>	<b>0,11</b>	<b>225,96</b>
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	-	0,02	-
-	Đất giao thông	DGT	-	0,02	-
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV		0,09	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,05	-	-

\* Kế hoạch đưa vào Đất phi nông nghiệp là: 0,05 ha; kết quả thực hiện được: 0,11 ha (đạt 225,96% so với kế hoạch). Trong đó:

- Kế hoạch đưa vào Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã là: 0,00 ha; năm 2023 đã thực hiện: 0,02 ha. Trong đó:

+ Đất giao thông là: 0,00 ha; năm 2023 đã thực hiện: 0,02 ha.



- Kế hoạch đưa vào Đất khu vui chơi giải trí công cộng là: 0,00 ha; năm 2023 đã thực hiện: 0,09 ha.

- Kế hoạch đưa vào Đất ở tại nông thôn là: 0,05 ha; năm 2023 chưa thực hiện.

## **2.2. Đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023**

- Nguồn vốn đầu tư được xem là nguyên nhân chính ảnh hưởng đến kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất của năm 2023. Các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng chủ yếu từ nguồn ngân sách nhà nước, khả năng huy động vốn chưa đáp ứng được yêu cầu trong khi năm 2023 thành phố Hòa Bình bị hụt thu ngân sách. Đồng thời, nhiều dự án ngoài ngân sách cũng gặp khó khăn trong công tác giải phóng mặt bằng (theo quy định của Luật Đất đai thì doanh nghiệp phải thỏa thuận với người dân). Chính vì vậy, tiến độ thực hiện giải phóng mặt bằng, xây dựng các công trình trên địa bàn thành phố còn chậm.

- Việc xây dựng phương án kế hoạch sử dụng đất chưa dự báo sát với tình hình thực tế khiến cho nhiều phương án quy hoạch có tính hợp lý, hiệu quả nhưng khi chưa thực hiện được hoặc thực hiện chậm và kéo dài do các nguyên nhân khó khăn về thủ tục pháp lý, vốn đầu tư,... Nhiều dự án cần phải có trong kế hoạch sử dụng đất mới thực hiện được các thủ tục pháp lý như xin chấp thuận chủ trương chuyển mục đích đất rừng, đất lúa,... khiến cho quy mô, số lượng dự án tăng lên trong kế hoạch sử dụng đất nhưng khả năng thực hiện trong năm kế hoạch còn thấp.

- Việc xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn thành phố chưa được thực hiện, công tác đăng ký và điều chỉnh biên động chưa được cập nhật thường xuyên,... Đồng thời, quá trình hoàn thiện hồ sơ thuê đất, giao đất phải thực hiện nhiều quy trình thủ tục như “Đầu tư, xây dựng, đất đai, môi trường, nghĩa vụ tài chính” dẫn đến gây mất nhiều thời gian cho chủ đầu tư.

- Chính sách về giá đất, đơn giá bồi thường của nhà nước tuy đã được cụ thể, chi tiết nhưng còn chưa rõ ràng và gắn kết với nhau, thiếu cơ sở khi xem xét bồi thường, hỗ trợ cho từng đối tượng cụ thể làm ảnh hưởng đến tiến độ giải phóng mặt bằng ở một số dự án. Đối với doanh nghiệp thuê đất để thực hiện dự án đất ở, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất thương mại, dịch vụ; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao,... gặp khó khăn trong quá trình thực hiện thỏa thuận nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp.

- Công tác quản lý việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa có sự thống nhất cao của các ngành, lĩnh vực cũng là nguyên nhân làm chậm

việc thực hiện các công trình, dự án của thành phố. Hiện nay trong quá trình thực hiện còn lúng túng trong việc gắn kết kế hoạch sử dụng đất với quy hoạch, kế hoạch phát triển các ngành, xây dựng đô thị và khu dân cư nông thôn.

### **PHẦN III**

## **KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024**

### **3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh**

Hiện tại, quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt tại Quyết định số 1648/QĐ-TTg ngày 20/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hòa Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh chưa được phê duyệt.

### **3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực**

Tổng nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuộc kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Hòa Bình là 3.262,13 ha, trong đó:

- Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 chưa thực hiện hết, phù hợp với kinh tế xã hội trên địa bàn thành phố chuyển sang là 1.494,53 ha.

- Nhu cầu đăng ký mới thuộc kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 1.767,59 ha.

#### **3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất**

Một số công trình trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 do thiếu vốn đầu tư, công tác giải phóng mặt bằng ở một số hạng mục công trình còn gặp khó khăn vướng mắc,... Trong giai đoạn tới tiếp tục đưa vào thực hiện để đảm bảo theo đúng kế hoạch đã đề ra góp phần phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.

*(Chi tiết các công trình, dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sang năm 2024 thể hiện tại Biểu 10/CH)*

#### **3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân**

Trên cơ sở xác định nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn thành phố Hòa Bình. Xác định các danh mục công trình, dự án nhu cầu sử dụng đất của thành phố được đăng ký mới sử dụng đất trong năm 2024.

*(Chi tiết Danh mục các công trình, dự án đăng ký mới trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thể hiện tại Biểu 10/CH)*

### **3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất**

Trên cơ sở xác định nhu cầu sử dụng đất của các ngành, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thành phố, bảo đảm phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của thành phố. Năm 2024 trên địa bàn thành phố có 290 công trình, dự án cần thực hiện với tổng diện tích tăng thêm 3.262,13 ha, trong đó 129 công trình, dự án đăng ký mới (tổng diện tích 1.767,59 ha) và 161 công

trình, dự án (tổng diện tích 1.494,53 ha) được chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sang (chưa bao gồm hạng mục chuyển mục đích từ đất vườn ao sang đất ở). Chỉ tiêu sử dụng các loại đất trên địa bàn thành phố năm 2024 được thể hiện qua bảng sau:

**Bảng 05: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng SDD năm 2023		Kế hoạch SDD năm 2024		Biến động tăng (+), giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>		<b>34.864,62</b>	<b>100,00</b>	<b>34.864,62</b>	<b>100,00</b>	<b>-0,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>28.040,75</b>	<b>80,43</b>	<b>26.795,07</b>	<b>76,85</b>	<b>-1.245,68</b>
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.040,92	5,85	1.641,27	4,71	-399,65
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.618,47</i>	<i>4,64</i>	<i>1.376,68</i>	<i>3,95</i>	<i>-241,79</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	787,80	2,26	648,17	1,86	-139,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.426,95	6,96	2.397,04	6,88	-29,91
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.013,88	11,51	3.863,87	11,08	-150,01
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.247,65	6,45	2.247,65	6,45	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	16.155,73	46,34	15.650,83	44,89	-504,90
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1.200,00</i>	<i>3,44</i>	<i>1.200,00</i>	<i>3,44</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	310,98	0,89	273,52	0,78	-37,46
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	56,84	0,16	72,73	0,21	15,89
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.798,93</b>	<b>19,50</b>	<b>8.047,50</b>	<b>23,09</b>	<b>1.248,57</b>
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	189,64	0,54	257,43	0,74	67,79
2.2	Đất an ninh	CAN	42,99	0,12	46,36	0,13	3,37
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	150,06	0,43	329,24	0,94	179,18
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	61,97	0,18	65,83	0,19	3,86
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	238,68	0,68	251,00	0,72	12,32
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	310,34	0,89	330,92	0,95	20,58
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	205,45	0,59	253,94	0,73	48,49
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.524,23	7,24	3.227,39	9,26	703,16
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>935,36</i>	<i>2,68</i>	<i>1.479,91</i>	<i>4,24</i>	<i>544,55</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>297,85</i>	<i>0,85</i>	<i>307,33</i>	<i>0,88</i>	<i>9,48</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>38,81</i>	<i>0,11</i>	<i>38,40</i>	<i>0,11</i>	<i>-0,41</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>13,21</i>	<i>0,04</i>	<i>13,30</i>	<i>0,04</i>	<i>0,09</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng SDD năm 2023		Kế hoạch SDD năm 2024		Biến động tăng (+), giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	88,30	0,25	103,08	0,30	14,78
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	138,75	0,40	242,81	0,70	104,06
-	Đất công trình năng lượng	DNL	708,72	2,03	725,12	2,08	16,40
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,62	0,01	2,47	0,01	-0,15
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,24	-	1,24	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,90	0,01	12,87	0,04	9,97
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,64	0,02	11,53	0,03	4,89
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, NHT	NTD	282,27	0,81	282,27	0,81	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	1,63	-	1,63	-	-
-	Đất chợ	DCH	5,93	0,02	5,43	0,02	-0,50
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	24,28	0,07	24,28	0,07	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	22,37	0,06	30,21	0,09	7,84
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	735,88	2,11	912,92	2,62	177,04
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	879,65	2,52	959,96	2,75	80,31
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	74,18	0,21	68,01	0,20	-6,17
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	15,67	0,04	16,49	0,05	0,82
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,24	-	1,43	-	1,19
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.300,30	3,73	1.248,37	3,58	-51,93
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MN C	23,00	0,07	23,72	0,07	0,72
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>24,94</b>	<b>0,07</b>	<b>22,05</b>	<b>0,06</b>	<b>-2,89</b>

### 3.3.1. Đất nông nghiệp

Diện tích hiện trạng năm 2023 là: 28.040,75 ha, chiếm 80,43% diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch:

- Giảm 1.443,77 ha do chuyển sang các loại đất sau:
- + Đất phi nông nghiệp: 1.247,21 ha.
- + Chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp: 196,56 ha.

- Tăng 198,09 ha do lấy từ các loại đất sau:
  - + Đất phi nông nghiệp: 1,53 ha.
  - + Chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp: 196,56 ha.
- Giữ nguyên hiện trạng: 26.596,98 ha.

Diện tích kế hoạch năm 2024 là: 26.795,07 ha, chiếm 76,85% diện tích tự nhiên, thực giảm 1.245,68 ha so với hiện trạng.

*(Chi tiết kế hoạch sử dụng các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp thể hiện tại biểu 06/CH)*

### **1) Đất trồng lúa**

Diện tích hiện trạng năm 2023 là: 2.040,92 ha, chiếm 5,85% diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch:

- Giảm 399,65 ha do chuyển sang các loại đất sau:
  - + Đất trồng cây hàng năm khác: 7,05 ha.
  - + Đất nông nghiệp khác: 9,24 ha.
  - + Đất quốc phòng: 1,84 ha.
  - + Đất an ninh: 0,67 ha.
  - + Đất khu công nghiệp: 87,45 ha.
  - + Đất cụm công nghiệp: 3,00 ha.
  - + Đất thương mại, dịch vụ: 4,97 ha.
  - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 11,31 ha.
  - + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 161,73 ha.
  - + Đất ở tại nông thôn: 34,74 ha.
  - + Đất ở tại đô thị: 75,03 ha.
  - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,83 ha.
  - + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 0,57 ha.
  - + Đất cơ sở tín ngưỡng: 1,20 ha.
- Giữ nguyên hiện trạng: 1.641,27 ha.

Diện tích kế hoạch năm 2024 là: 1.641,27 ha, chiếm 4,71% diện tích tự nhiên, giảm 399,65 ha so với hiện trạng.

### **2) Đất trồng cây hàng năm khác**

Diện tích hiện trạng năm 2023 là: 787,80 ha, chiếm 2,26% diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch:

- Giảm 146,68 ha do chuyển sang các loại đất sau:
  - + Đất trồng cây lâu năm: 38,93 ha.
  - + Đất nông nghiệp khác: 1,69 ha.
  - + Đất quốc phòng: 1,81 ha.
  - + Đất khu công nghiệp: 14,08 ha.
  - + Đất cụm công nghiệp: 0,10 ha.
  - + Đất thương mại, dịch vụ: 6,06 ha.
  - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 5,13 ha.
  - + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 58,83 ha.
  - + Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 2,64 ha.
  - + Đất ở tại nông thôn: 2,64 ha.
  - + Đất ở tại đô thị: 14,42 ha.
  - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,36 ha.
- Tăng 7,05 ha do lấy từ đất trồng lúa.
- Giữ nguyên hiện trạng: 641,12 ha.

Diện tích kế hoạch năm 2024 là: 648,17 ha, chiếm 1,86% diện tích tự nhiên, thực giảm 139,63 ha so với hiện trạng.

### **3) Đất trồng cây lâu năm**

Diện tích hiện trạng năm 2023 là: 2.426,95 ha, chiếm 6,96% diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch:

- Giảm 79,84 ha do chuyển sang các loại đất sau:
  - + Đất nông nghiệp khác: 0,86 ha.
  - + Đất quốc phòng: 0,19 ha.
  - + Đất khu công nghiệp: 16,72 ha.
  - + Đất cụm công nghiệp: 0,76 ha.
  - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,77 ha.
  - + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 49,36 ha.
  - + Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 1,85 ha.
  - + Đất ở tại nông thôn: 2,83 ha.
  - + Đất ở tại đô thị: 6,49 ha.
- Tăng 49,93 ha do lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 38,93 ha.

+ Đất rừng sản xuất: 4,50 ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 6,50 ha.

- Giữ nguyên hiện trạng: 2.347,11 ha.

Diện tích kế hoạch năm 2024 là: 2.397,04 ha, chiếm 6,88% diện tích tự nhiên, thực giảm 29,91 ha so với hiện trạng.

#### **4) Đất rừng phòng hộ**

Diện tích hiện trạng năm 2023 là: 4.013,88 ha, chiếm 11,51% diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch:

- Giảm 150,01 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất rừng sản xuất: 123,41 ha.

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 26,60 ha.

- Giữ nguyên hiện trạng: 3.863,87 ha.

Diện tích kế hoạch năm 2024 là: 3.863,87 ha, chiếm 11,08% diện tích tự nhiên, giảm 150,01 ha so với hiện trạng.

#### **5) Đất rừng đặc dụng**

Diện tích hiện trạng năm 2023 là: 2.247,65 ha, chiếm 6,45% diện tích tự nhiên, không biến động trong năm kế hoạch.

#### **6) Đất rừng sản xuất**

Diện tích hiện trạng năm 2023 là: 16.155,73 ha, chiếm 46,34% diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch:

- Giảm 628,31 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất trồng cây lâu năm: 4,50 ha.

+ Đất nông nghiệp khác: 4,23 ha.

+ Đất quốc phòng: 62,56 ha.

+ Đất khu công nghiệp: 25,69 ha.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 13,52 ha.

+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 50,28 ha.

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 307,76 ha.

+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 1,58 ha.

+ Đất ở tại nông thôn: 149,70 ha.

+ Đất ở tại đô thị: 5,58 ha.



- + Đất có mặt nước chuyên dùng: 2,91 ha.
- Tăng 123,41 ha do lấy từ đất rừng phòng hộ.
- Giữ nguyên hiện trạng: 15.527,42 ha.

Diện tích kế hoạch năm 2024 là: 15.650,83 ha, chiếm 44,89% diện tích tự nhiên, thực giảm 504,90 ha so với hiện trạng.

### **7) Đất nuôi trồng thủy sản**

Diện tích hiện trạng năm 2023 là: 310,98 ha, chiếm 0,89% diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch:

- Giảm 37,46 ha do chuyển sang các loại đất sau:
  - + Đất trồng cây lâu năm: 6,50 ha.
  - + Đất nông nghiệp khác: 0,15 ha.
  - + Đất khu công nghiệp: 1,21 ha.
  - + Đất thương mại, dịch vụ: 0,19 ha.
  - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,13 ha.
  - + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 22,54 ha.
  - + Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 0,49 ha.
  - + Đất ở tại nông thôn: 3,44 ha.
  - + Đất ở tại đô thị: 2,57 ha.
  - + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 0,25 ha.
- Giữ nguyên hiện trạng: 273,52 ha.

Diện tích kế hoạch năm 2024 là: 273,52 ha, chiếm 0,78% diện tích tự nhiên, giảm 37,46 ha so với hiện trạng.

### **8) Đất nông nghiệp khác**

Diện tích hiện trạng năm 2023 là: 56,84 ha, chiếm 0,16% diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch:

- Giảm 1,81 ha do chuyển sang các loại đất sau:
  - + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 0,76 ha.
  - + Đất ở tại đô thị: 1,05 ha.
- Tăng 17,70 ha do lấy từ các loại đất sau:
  - + Đất trồng lúa: 9,24 ha.
  - + Đất trồng cây hàng năm khác: 1,69 ha.
  - + Đất trồng cây lâu năm: 0,86 ha.

- + Đất rừng sản xuất: 4,23 ha.
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 0,15 ha.
- + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 0,28 ha.
- + Đất ở tại nông thôn: 0,41 ha.
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,84 ha.
- Giữ nguyên hiện trạng: 55,03 ha.

Diện tích kế hoạch năm 2024 là: 72,73 ha, chiếm 0,21% diện tích tự nhiên, thực tăng 15,89 ha so với hiện trạng.

### **3.3.2. Đất phi nông nghiệp**

Diện tích hiện trạng năm 2023 là: 6.798,93 ha, chiếm 19,50% diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch:

- Giảm 185,96 ha do chuyển sang các loại đất sau:
  - + Đất nông nghiệp: 1,53 ha.
  - + Chuyển trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 184,43 ha.
- Tăng 1.434,53 ha do lấy từ các loại đất sau:
  - + Đất nông nghiệp: 1.247,21 ha.
  - + Đất chưa sử dụng: 2,89 ha.
  - + Chuyển trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 184,43 ha.
- Giữ nguyên hiện trạng: 6.612,97 ha.

Diện tích kế hoạch năm 2024 là: 8.047,50 ha, chiếm 23,09% diện tích tự nhiên, thực tăng 1.248,57 ha so với hiện trạng.

*(Chi tiết kế hoạch sử dụng các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp thể hiện tại biểu 06/CH)*

#### **1) Đất quốc phòng**

Diện tích hiện trạng năm 2023 là: 189,64 ha, chiếm 0,54% diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch:

- Giảm 0,16 ha do chuyển sang các loại đất sau:
  - + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 0,01 ha.
  - + Đất ở tại đô thị: 0,15 ha.
- Tăng 67,95 ha do lấy từ các loại đất sau:
  - + Đất trồng lúa: 1,84 ha.
  - + Đất trồng cây hàng năm khác: 1,81 ha.

- + Đất trồng cây lâu năm: 0,19 ha.
- + Đất rừng sản xuất: 62,56 ha.
- + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 1,15 ha.
- + Đất ở tại đô thị: 0,01 ha.
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,39 ha.
- Giữ nguyên hiện trạng: 189,48 ha.

Diện tích kế hoạch năm 2024 là: 257,43 ha, chiếm 0,74% diện tích tự nhiên, thực tăng 67,79 ha so với hiện trạng.

## **2) Đất an ninh**

Diện tích hiện trạng năm 2023 là: 42,99 ha, chiếm 0,12% diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch:

- Giảm 0,01 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

- Tăng 3,38 ha do lấy từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa: 0,67 ha.
- + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 0,08 ha.
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 2,63 ha.
- Giữ nguyên hiện trạng: 42,98 ha.

Diện tích kế hoạch năm 2024 là: 46,36 ha, chiếm 0,13% diện tích tự nhiên, thực tăng 3,37 ha so với hiện trạng.

## **3) Đất khu công nghiệp**

Diện tích hiện trạng năm 2023 là: 150,06 ha, chiếm 0,43% diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch:

- Giảm 0,20 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

- Tăng 179,38 ha do lấy từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa: 87,45 ha.
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 14,08 ha.
- + Đất trồng cây lâu năm: 16,72 ha.
- + Đất rừng sản xuất: 25,69 ha.
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 1,21 ha.
- + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 11,94 ha.

- + Đất ở tại nông thôn: 3,31 ha.
- + Đất ở tại đô thị: 0,49 ha.
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 18,49 ha.
- Giữ nguyên hiện trạng: 149,86 ha.

Diện tích kế hoạch năm 2024 là: 329,24 ha, chiếm 0,94% diện tích tự nhiên, thực tăng 179,18 ha so với hiện trạng.

#### **4) Đất cụm công nghiệp**

Diện tích hiện trạng năm 2023 là: 61,97 ha, chiếm 0,18% diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch:

- Tăng 3,86 ha do lấy từ các loại đất sau:
  - + Đất trồng lúa: 3,00 ha.
  - + Đất trồng cây hàng năm khác: 0,10 ha.
  - + Đất trồng cây lâu năm: 0,76 ha.

Diện tích kế hoạch năm 2024 là: 65,83 ha, chiếm 0,19% diện tích tự nhiên, tăng 3,86 ha so với hiện trạng.

#### **5) Đất thương mại, dịch vụ**

Diện tích hiện trạng năm 2023 là: 238,68 ha, chiếm 0,68% diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch:

- Giảm 2,62 ha do chuyển sang các loại đất sau:
  - + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 2,10 ha.
  - + Đất ở tại nông thôn: 0,51 ha.
  - + Đất ở tại đô thị: 0,01 ha.
- Tăng 14,94 ha do lấy từ các loại đất sau:
  - + Đất trồng lúa: 4,97 ha.
  - + Đất trồng cây hàng năm khác: 6,06 ha.
  - + Đất nuôi trồng thủy sản: 0,19 ha.
  - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,14 ha.
  - + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 2,66 ha.
  - + Đất ở tại đô thị: 0,60 ha.
  - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,32 ha.
- Giữ nguyên hiện trạng: 236,06 ha.

Diện tích kế hoạch năm 2024 là: 251,00 ha, chiếm 0,72% diện tích tự nhiên, thực tăng 12,32 ha so với hiện trạng.

### **6) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

Diện tích hiện trạng năm 2023 là: 310,34 ha, chiếm 0,89% diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch:

- Giảm 12,20 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất thương mại, dịch vụ: 0,14 ha.

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 8,30 ha.

+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 0,16 ha.

+ Đất ở tại đô thị: 3,60 ha.

- Tăng 32,78 ha do lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa: 11,31 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 5,13 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm: 0,77 ha.

+ Đất rừng sản xuất: 13,52 ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 0,13 ha.

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 0,55 ha.

+ Đất ở tại nông thôn: 0,06 ha.

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 1,31 ha.

- Giữ nguyên hiện trạng: 298,14 ha.

Diện tích kế hoạch năm 2024 là: 330,92 ha, chiếm 0,95% diện tích tự nhiên, thực tăng 20,58 ha so với hiện trạng.

### **7) Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm**

Diện tích hiện trạng năm 2023 là: 205,45 ha, chiếm 0,59% diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch:

- Giảm 1,79 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 0,53 ha.

+ Đất ở tại đô thị: 1,26 ha.

- Tăng 50,28 ha do lấy từ đất rừng sản xuất.

- Giữ nguyên hiện trạng: 203,66 ha.

Diện tích kế hoạch năm 2024 là: 253,94 ha, chiếm 0,73% diện tích tự nhiên, thực tăng 48,49 ha so với hiện trạng.

**8) Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã**

Diện tích hiện trạng năm 2023 là: 2.524,23 ha, chiếm 7,24% diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch:

- Giảm 45,27 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất nông nghiệp khác: 0,28 ha.

+ Đất quốc phòng: 1,15 ha.

+ Đất an ninh: 0,08 ha.

+ Đất khu công nghiệp: 11,94 ha.

+ Đất thương mại, dịch vụ: 2,66 ha.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,55 ha.

+ Đất ở tại nông thôn: 2,85 ha.

+ Đất ở tại đô thị: 5,76 ha.

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,01 ha.

+ Chuyển trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 19,98 ha.

- Tăng 748,43 ha do lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa: 161,73 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 58,83 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm: 49,36 ha.

+ Đất rừng phòng hộ: 26,60 ha.

+ Đất rừng sản xuất: 307,76 ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 22,54 ha.

+ Đất nông nghiệp khác: 0,76 ha.

+ Đất quốc phòng: 0,01 ha.

+ Đất an ninh: 0,01 ha.

+ Đất khu công nghiệp: 0,20 ha.

+ Đất thương mại, dịch vụ: 2,10 ha.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 8,30 ha.

+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 0,53 ha.

+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 0,08 ha.

+ Đất ở tại nông thôn: 17,21 ha.

+ Đất ở tại đô thị: 39,31 ha.

- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,64 ha.
- + Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,01 ha.
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 28,92 ha.
- + Đất có mặt nước chuyên dùng: 1,79 ha.
- + Đất chưa sử dụng: 1,74 ha.
- + Chu chuyển trong nội bộ đất phát triển hạ tầng: 19,98 ha.
- Giữ nguyên hiện trạng: 2.478,96 ha.

Diện tích kế hoạch năm 2024 là: 3.227,39 ha, chiếm 9,26% diện tích tự nhiên, thực tăng 703,16 ha so với hiện trạng. Cụ thể như sau:

*\* Đất giao thông*

Diện tích hiện trạng năm 2023 là: 935,36 ha, chiếm 2,68% diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch:

- Giảm 20,64 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất nông nghiệp khác: 0,10 ha.
- + Đất quốc phòng: 0,75 ha.
- + Đất khu công nghiệp: 5,55 ha.
- + Đất thương mại, dịch vụ: 1,04 ha.
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,41 ha.
- + Đất thủy lợi: 0,16 ha.
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0,04 ha.
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,68 ha.
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 1,11 ha.
- + Đất công trình năng lượng: 6,56 ha.
- + Đất ở tại nông thôn: 1,83 ha.
- + Đất ở tại đô thị: 2,41 ha.
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,01 ha.

- Tăng 565,19 ha do lấy từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa: 140,54 ha.
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 50,69 ha.
- + Đất trồng cây lâu năm: 32,83 ha.
- + Đất rừng phòng hộ: 26,11 ha.
- + Đất rừng sản xuất: 201,94 ha.

- + Đất nuôi trồng thủy sản: 14,38 ha.
- + Đất nông nghiệp khác: 0,76 ha.
- + Đất quốc phòng: 0,01 ha.
- + Đất an ninh: 0,01 ha.
- + Đất thương mại, dịch vụ: 1,20 ha.
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 7,57 ha.
- + Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 0,53 ha.
- + Đất thủy lợi: 7,60 ha.
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 1,21 ha.
- + Đất xây dựng cơ sở y tế: 0,04 ha.
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,42 ha.
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 0,12 ha.
- + Đất công trình năng lượng: 0,08 ha.
- + Đất công trình bưu chính, viễn thông: 0,02 ha.
- + Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, NHT: 1,25 ha.
- + Đất chợ: 0,50 ha.
- + Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 0,05 ha.
- + Đất ở tại nông thôn: 16,78 ha.
- + Đất ở tại đô thị: 30,54 ha.
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,38 ha.
- + Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,01 ha.
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 26,11 ha.
- + Đất có mặt nước chuyên dùng: 1,79 ha.
- + Đất chưa sử dụng: 1,72 ha.
- Giữ nguyên hiện trạng: 914,72 ha.

Diện tích kế hoạch năm 2024 là: 1.479,91 ha, chiếm 4,24% diện tích tự nhiên, thực tăng 544,55 ha so với hiện trạng.

*\* Đất thủy lợi*

Diện tích hiện trạng năm 2023 là: 297,85 ha, chiếm 0,85% diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch:

- Giảm 11,70 ha do chuyển sang các loại đất sau:
- + Đất nông nghiệp khác: 0,04 ha.



- + Đất quốc phòng: 0,40 ha.
- + Đất khu công nghiệp: 2,10 ha.
- + Đất thương mại, dịch vụ: 0,58 ha.
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,10 ha.
- + Đất giao thông: 7,60 ha.
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,07 ha.
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 0,01 ha.
- + Đất công trình năng lượng: 0,04 ha.
- + Đất ở tại nông thôn: 0,07 ha.
- + Đất ở tại đô thị: 0,69 ha.

- Tăng 21,18 ha do lấy từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa: 4,87 ha.
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 0,45 ha.
- + Đất trồng cây lâu năm: 6,50 ha.
- + Đất rừng phòng hộ: 0,15 ha.
- + Đất rừng sản xuất: 2,36 ha.
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 3,98 ha.
- + Đất thương mại, dịch vụ: 0,89 ha.
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,21 ha.
- + Đất giao thông: 0,16 ha.
- + Đất cơ sở tôn giáo: 0,01 ha.
- + Đất ở tại đô thị: 1,52 ha.
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,08 ha.

- Giữ nguyên hiện trạng: 286,15 ha.

Diện tích kế hoạch năm 2024 là: 307,33 ha, chiếm 0,88% diện tích tự nhiên, thực tăng 9,48 ha so với hiện trạng.

*\* Đất xây dựng cơ sở văn hóa*

Diện tích hiện trạng năm 2023 là: 38,81 ha, chiếm 0,11% diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch:

- Giảm 2,34 ha do chuyển sang các loại đất sau:
- + Đất an ninh: 0,08 ha.
- + Đất khu công nghiệp: 0,10 ha.

- + Đất thương mại, dịch vụ: 0,21 ha.
- + Đất giao thông: 1,21 ha.
- + Đất công trình năng lượng: 0,03 ha.
- + Đất ở tại nông thôn: 0,28 ha.
- + Đất ở tại đô thị: 0,43 ha.
- Tăng 1,93 ha do lấy từ các loại đất sau:
  - + Đất trồng lúa: 1,66 ha.
  - + Đất trồng cây hàng năm khác: 0,07 ha.
  - + Đất rừng sản xuất: 0,16 ha.
  - + Đất giao thông: 0,04 ha.
- Giữ nguyên hiện trạng: 36,47 ha.

Diện tích kế hoạch năm 2024 là: 38,40 ha, chiếm 0,11% diện tích tự nhiên, thực giảm 0,41 ha so với hiện trạng.

*\* Đất xây dựng cơ sở y tế*

Diện tích hiện trạng năm 2023 là: 13,21 ha, chiếm 0,04% diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch:

- Giảm 0,05 ha do chuyển sang các loại đất sau:
  - + Đất giao thông: 0,04 ha.
  - + Đất công trình năng lượng: 0,01 ha.
- Tăng 0,14 ha do lấy từ các loại đất sau:
  - + Đất trồng lúa: 0,03 ha.
  - + Đất trồng cây hàng năm khác: 0,06 ha.
  - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,05 ha.
- Giữ nguyên hiện trạng: 13,16 ha.

Diện tích kế hoạch năm 2024 là: 13,30 ha, chiếm 0,04% diện tích tự nhiên, thực tăng 0,09 ha so với hiện trạng.

*\* Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*

Diện tích hiện trạng năm 2023 là: 88,30 ha, chiếm 0,25% diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch:

- Giảm 3,43 ha do chuyển sang các loại đất sau:
  - + Đất thương mại, dịch vụ: 0,74 ha.
  - + Đất giao thông: 0,42 ha.

- + Đất ở tại nông thôn: 0,59 ha.
- + Đất ở tại đô thị: 1,68 ha.
- Tăng 18,21 ha do lấy từ các loại đất sau:
  - + Đất trồng lúa: 9,92 ha.
  - + Đất trồng cây hàng năm khác: 4,86 ha.
  - + Đất trồng cây lâu năm: 1,45 ha.
  - + Đất rừng sản xuất: 0,33 ha.
  - + Đất nuôi trồng thủy sản: 0,10 ha.
  - + Đất khu công nghiệp: 0,20 ha.
  - + Đất giao thông: 0,68 ha.
  - + Đất thủy lợi: 0,07 ha.
  - + Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 0,03 ha.
  - + Đất ở tại đô thị: 0,42 ha.
  - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,13 ha.
  - + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,02 ha.
- Giữ nguyên hiện trạng: 84,87 ha.

Diện tích kế hoạch năm 2024 là: 103,08 ha, chiếm 0,30% diện tích tự nhiên, thực tăng 14,78 ha so với hiện trạng.

*\* Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*

Diện tích hiện trạng năm 2023 là: 138,75 ha, chiếm 0,40% diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch:

- Giảm 0,12 ha do chuyển sang đất giao thông.
- Tăng 104,18 ha do lấy từ các loại đất sau:
  - + Đất trồng lúa: 4,01 ha.
  - + Đất trồng cây hàng năm khác: 2,21 ha.
  - + Đất trồng cây lâu năm: 7,46 ha.
  - + Đất rừng sản xuất: 75,80 ha.
  - + Đất nuôi trồng thủy sản: 4,06 ha.
  - + Đất giao thông: 1,11 ha.
  - + Đất thủy lợi: 0,01 ha.
  - + Đất ở tại đô thị: 6,77 ha.
  - + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 2,74 ha.

- Giữ nguyên hiện trạng: 138,63 ha.

Diện tích kế hoạch năm 2024 là: 242,81 ha, chiếm 0,70% diện tích tự nhiên, thực tăng 104,06 ha so với hiện trạng.

*\* Đất công trình năng lượng*

Diện tích hiện trạng năm 2023 là: 708,72 ha, chiếm 2,03% diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch:

- Giảm 0,60 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất nông nghiệp khác: 0,01 ha.

+ Đất giao thông: 0,08 ha.

+ Đất ở tại đô thị: 0,51 ha.

- Tăng 17,00 ha do lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa: 0,55 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 0,49 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm: 0,52 ha.

+ Đất rừng phòng hộ: 0,34 ha.

+ Đất rừng sản xuất: 7,32 ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 0,02 ha.

+ Đất thương mại, dịch vụ: 0,01 ha.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,52 ha.

+ Đất giao thông: 6,56 ha.

+ Đất thủy lợi: 0,04 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0,03 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: 0,01 ha.

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, NHT: 0,03 ha.

+ Đất ở tại nông thôn: 0,43 ha.

+ Đất ở tại đô thị: 0,06 ha.

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,05 ha.

+ Đất chưa sử dụng: 0,02 ha.

- Giữ nguyên hiện trạng: 708,12 ha.

Diện tích kế hoạch năm 2024 là: 725,12 ha, chiếm 2,08% diện tích tự nhiên, thực tăng 16,40 ha so với hiện trạng.

*\* Đất công trình bưu chính, viễn thông*

Diện tích hiện trạng năm 2023 là: 2,62 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch:

- Giảm 0,15 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất giao thông: 0,02 ha.

+ Đất ở tại nông thôn: 0,08 ha.

+ Đất ở tại đô thị: 0,05 ha.

- Giữ nguyên hiện trạng: 2,47 ha.

Diện tích kế hoạch năm 2024 là: 2,47 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên, giảm 0,15 ha so với hiện trạng.

*\* Đất có di tích lịch sử - văn hóa*

Diện tích hiện trạng năm 2023 là: 1,24 ha, chiếm 0,00% diện tích tự nhiên, không biến động trong năm kế hoạch.

*\* Đất bãi thải, xử lý chất thải*

Diện tích hiện trạng năm 2023 là: 2,90 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch:

- Tăng 9,97 ha do lấy từ đất rừng sản xuất.

Diện tích kế hoạch năm 2024 là: 12,87 ha, chiếm 0,04% diện tích tự nhiên, tăng 9,97 ha so với hiện trạng.

*\* Đất cơ sở tôn giáo*

Diện tích hiện trạng năm 2023 là: 6,64 ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch:

- Giảm 0,01 ha do chuyển sang đất thủy lợi.

- Tăng 4,90 ha do lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng cây lâu năm: 0,60 ha.

+ Đất rừng sản xuất: 4,30 ha.

- Giữ nguyên hiện trạng: 6,63 ha.

Diện tích kế hoạch năm 2024 là: 11,53 ha, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên, thực tăng 4,89 ha so với hiện trạng.

*\* Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, NHT*

Diện tích hiện trạng năm 2023 là: 282,27 ha, chiếm 0,81% diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch:

- Giảm 5,73 ha do chuyển sang các loại đất sau:
  - + Đất nông nghiệp khác: 0,13 ha.
  - + Đất khu công nghiệp: 4,19 ha.
  - + Đất thương mại, dịch vụ: 0,10 ha.
  - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,03 ha.
  - + Đất giao thông: 1,25 ha.
  - + Đất công trình năng lượng: 0,03 ha.
- Tăng 5,73 ha do lấy từ các loại đất sau:
  - + Đất trồng lúa: 0,15 ha.
  - + Đất rừng sản xuất: 5,58 ha.
- Giữ nguyên hiện trạng: 276,54 ha.

Diện tích kế hoạch năm 2024 là: 282,27 ha, chiếm 0,81% diện tích tự nhiên.

*\* Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*

Diện tích hiện trạng năm 2023 là: 1,63 ha, chiếm 0,00% diện tích tự nhiên, không biến động trong năm kế hoạch.

*\* Đất chợ*

Diện tích hiện trạng năm 2023 là: 5,93 ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch:

- Giảm 0,50 ha do chuyển sang đất giao thông.
- Giữ nguyên hiện trạng: 5,43 ha.

Diện tích kế hoạch năm 2024 là: 5,43 ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên, giảm 0,50 ha so với hiện trạng.

**9) Đất danh lam thắng cảnh**

Diện tích hiện trạng năm 2023 là: 24,28 ha, chiếm 0,07% diện tích tự nhiên, không biến động trong năm kế hoạch.

**10) Đất khu vui chơi giải trí công cộng**

Diện tích hiện trạng năm 2023 là: 22,37 ha, chiếm 0,06% diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch:

- Giảm 0,08 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

- Tăng 7,92 ha do lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 2,64 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm: 1,85 ha.

+ Đất rừng sản xuất: 1,58 ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 0,49 ha.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,16 ha.

+ Đất ở tại đô thị: 0,23 ha.

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,07 ha.

+ Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,90 ha.

- Giữ nguyên hiện trạng: 22,29 ha.

Diện tích kế hoạch năm 2024 là: 30,21 ha, chiếm 0,09% diện tích tự nhiên, thực tăng 7,84 ha so với hiện trạng.

### **11) Đất ở tại nông thôn**

Diện tích hiện trạng năm 2023 là: 735,88 ha, chiếm 2,11% diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch:

- Giảm 20,99 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất nông nghiệp khác: 0,41 ha.

+ Đất khu công nghiệp: 3,31 ha.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,06 ha.

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 17,21 ha.

- Tăng 198,03 ha do lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa: 34,74 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 2,64 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm: 2,83 ha.

+ Đất rừng sản xuất: 149,70 ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 3,44 ha.

+ Đất thương mại, dịch vụ: 0,51 ha.

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 2,85 ha.

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,10 ha.

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,15 ha.

+ Đất chưa sử dụng: 1,06 ha.

- Giữ nguyên hiện trạng: 714,89 ha.

Diện tích kế hoạch năm 2024 là: 912,92 ha, chiếm 2,62% diện tích tự nhiên, thực tăng 177,04 ha so với hiện trạng.

## **12) Đất ở tại đô thị**

Diện tích hiện trạng năm 2023 là: 879,65 ha, chiếm 2,52% diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch:

- Giảm 40,65 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất quốc phòng: 0,01 ha.

+ Đất khu công nghiệp: 0,49 ha.

+ Đất thương mại, dịch vụ: 0,60 ha.

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 39,31 ha.

+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 0,23 ha.

- Tăng 120,96 ha do lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa: 75,03 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 14,42 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm: 6,49 ha.

+ Đất rừng sản xuất: 5,58 ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 2,57 ha.

+ Đất nông nghiệp khác: 1,05 ha.

+ Đất quốc phòng: 0,15 ha.

+ Đất thương mại, dịch vụ: 0,01 ha.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 3,60 ha.

+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 1,26 ha.

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 5,76 ha.

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 3,68 ha.

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 1,26 ha.

+ Đất chưa sử dụng: 0,09 ha.

- Giữ nguyên hiện trạng: 839,00 ha.

Diện tích kế hoạch năm 2024 là: 959,96 ha, chiếm 2,75% diện tích tự nhiên, thực tăng 80,31 ha so với hiện trạng.



### **13) Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Diện tích hiện trạng năm 2023 là: 74,18 ha, chiếm 0,21% diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch:

- Giảm 7,38 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất an ninh: 2,63 ha.

+ Đất thương mại, dịch vụ: 0,32 ha.

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 0,64 ha.

+ Đất ở tại nông thôn: 0,10 ha.

+ Đất ở tại đô thị: 3,68 ha.

- Tăng 1,20 ha do lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa: 0,83 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 0,36 ha.

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 0,01 ha.

- Giữ nguyên hiện trạng: 66,80 ha.

Diện tích kế hoạch năm 2024 là: 68,01 ha, chiếm 0,20% diện tích tự nhiên, thực giảm 6,17 ha so với hiện trạng.

### **14) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp**

Diện tích hiện trạng năm 2023 là: 15,67 ha, chiếm 0,04% diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch:

- Tăng 0,82 ha do lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa: 0,57 ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 0,25 ha.

Diện tích kế hoạch năm 2024 là: 16,49 ha, chiếm 0,05% diện tích tự nhiên, tăng 0,82 ha so với hiện trạng.

### **15) Đất cơ sở tín ngưỡng**

Diện tích hiện trạng năm 2023 là: 0,24 ha, chiếm 0,00% diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch:

- Giảm 0,01 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

- Tăng 1,20 ha do lấy từ đất trồng lúa.

- Giữ nguyên hiện trạng: 0,23 ha.

Diện tích kế hoạch năm 2024 là: 1,43 ha, chiếm 0,00% diện tích tự nhiên, thực tăng 1,19 ha so với hiện trạng.

### **16) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối**

Diện tích hiện trạng năm 2023 là: 1.300,30 ha, chiếm 3,73% diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch:

- Giảm 51,93 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất nông nghiệp khác: 0,84 ha.

+ Đất quốc phòng: 0,39 ha.

+ Đất khu công nghiệp: 18,49 ha.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 1,31 ha.

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 28,92 ha.

+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 0,07 ha.

+ Đất ở tại nông thôn: 0,15 ha.

+ Đất ở tại đô thị: 1,26 ha.

+ Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,50 ha.

- Giữ nguyên hiện trạng: 1.248,37 ha.

Diện tích kế hoạch năm 2024 là: 1.248,37 ha, chiếm 3,58% diện tích tự nhiên, giảm 51,93 ha so với hiện trạng.

### **17) Đất có mặt nước chuyên dùng**

Diện tích hiện trạng năm 2023 là: 23,00 ha, chiếm 0,07% diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch:

- Giảm 2,69 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 1,79 ha.

+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 0,90 ha.

- Tăng 3,41 ha do lấy từ các loại đất sau:

+ Đất rừng sản xuất: 2,91 ha.

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,50 ha.

- Giữ nguyên hiện trạng: 20,31 ha.

Diện tích kế hoạch năm 2024 là: 23,72 ha, chiếm 0,07% diện tích tự nhiên, thực tăng 0,72 ha so với hiện trạng.

### 3.3.3. Đất chưa sử dụng

Diện tích hiện trạng năm 2023 là: 24,94 ha, chiếm 0,07% diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch:

- Giảm 2,89 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp.
- Giữ nguyên hiện trạng: 22,05 ha.

Diện tích kế hoạch năm 2024 là: 22,05 ha, chiếm 0,06% diện tích tự nhiên, giảm 2,89 ha so với hiện trạng.

(Chi tiết tại Biểu 09/CH: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024)

### 3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Để thực hiện được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng cơ sở hạ tầng thì ngoài việc khai thác quỹ đất chưa sử dụng, phải lấy thêm từ đất đang sử dụng. Trong năm 2024 sẽ chuyển 1.247,21 ha đất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp; diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp 8,73 ha; chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 19,34 ha.

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024, các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng như sau:

**Bảng 06: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>1.247,21</b>
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	383,36
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>227,88</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	106,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	78,98
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	26,60
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	619,58
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>-</i>
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	30,81
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,81
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>8,73</b>
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR <sup>(a)</sup>	8,73

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR <sup>(a)</sup>	
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>19,34</b>

(Chi tiết tại Biểu 07/CH: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024)

### 3.5. Diện tích đất cần thu hồi

Để phục vụ việc xây dựng kế hoạch sử dụng đất có hiệu quả, cần chuyển đổi mục đích sử dụng đất nên cần xác định nhu cầu thu hồi một số loại đất. Trong năm 2024, tổng diện tích đất cần thu hồi trên địa bàn thành phố là 2.325,20 ha.

Diện tích các loại đất cần thu hồi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 như sau:

**Bảng 07: Diện tích các loại đất cần thu hồi năm 2024**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>1.915,80</b>
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	611,83
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	356,09
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	154,92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	94,70
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	43,04
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	951,97
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	57,52
1.8	Đất làm muối	LMU	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,81
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>409,40</b>
	Trong đó:		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,16
2.2	Đất an ninh	CAN	0,12
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,62
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12,21
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	4,53
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	151,81
	Trong đó:		

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
-	Đất giao thông	DGT	113,64
-	Đất thủy lợi	DTL	18,05
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,40
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,08
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3,14
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,67
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,88
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,07
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,01
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, NHT	NTD	11,37
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-
-	Đất chợ	DCH	0,50
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	0,32
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	119,29
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	42,87
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,82
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,11
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	65,05
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	5,49
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

(Chi tiết tại Biểu 08/CH: Kế hoạch thu hồi đất năm 2024)

### 3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng là 2,89 ha. Chi tiết chuyển sang các loại đất như sau:

#### **Bảng 08:** Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>-</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>2,89</b>
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,74
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	DGT	1,72
-	Đất thủy lợi	DTL	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,02
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, NHT	NTD	-
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-
-	Đất chợ	DCH	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,06
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,09
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-

<b>TT</b>	<b>Chi tiêu sử dụng đất</b>	<b>Mã</b>	<b>Diện tích (ha)</b>
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

*(Chi tiết tại Biểu 09/CH: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024)*

### **3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Hòa Bình có tổng số 290 danh mục công trình, dự án với tổng diện tích tăng thêm 3.262,13 ha.

*(Chi tiết danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được thể hiện tại Biểu 10/CH)*

### **3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất**

#### **3.8.1. Cơ sở tính toán**

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Hòa Bình - tỉnh Hòa Bình được dựa trên các căn cứ chính sau:

- Luật Đất đai năm 2013;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019 của Chính phủ Quy định về khung giá đất;
- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp xác định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;
- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND ngày 23/01/2018 của UBND tỉnh Hòa Bình Ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hòa Bình;
- Quyết định số 47/QĐ-UBND ngày 18/11/2019 của UBND tỉnh Hòa Bình ban hành quy định về bồi thường tài sản khi nhà nước thu hồi đất;
- Quyết định số 57/2019/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh Hòa Bình ban hành quy định bảng giá các loại đất năm 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình;
- Quyết định số 18/2020/QĐ-UBND ngày 23/10/2020 của UBND tỉnh Hòa Bình sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 47/2019/QĐ -UBND ngày 18/11/2020 của UBND tỉnh Hòa Bình về việc ban hành “Bộ đơn giá bồi thường đối với tài sản khi Nhà nước thu hồi đất” trên địa bàn tỉnh Hòa Bình;
- Quyết định số 48/2021/QĐ-UBND ngày 25/8/2021 của UBND tỉnh Hòa Bình điều chỉnh, bổ sung Quy định Bảng giá các loại đất năm 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình ban hành kèm theo Quyết định số 57/2019/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh Hòa Bình;
- Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của UBND tỉnh Hòa Bình sửa đổi, bổ sung Điều 1 Quyết định số 47/2019/QĐ-UBND ngày 18/11/2019 của UBND tỉnh Hòa Bình về việc ban hành bộ đơn giá bồi thường đối với tài sản khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hòa Bình;
- Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Hòa Bình.

### **3.8.2. Phương pháp tính toán**

- Đối với các khoản thu:
  - + Tiền sử dụng đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.



- + Tiền thuê đất: Đất thương mại dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.
- + Thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa.
- Đối với các khoản chi: Chi bồi thường khi thu hồi đất để chuyển sang mục đích sử dụng phi nông nghiệp bao gồm các hạng mục sau:
  - + Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa;
  - + Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác;
  - + Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm;
  - + Chi bồi thường khi thu hồi đất rừng sản xuất;
  - + Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản.
- Về giá các loại đất: Căn cứ xác định đơn giá các loại đất: Quyết định số 57/2019/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh Hòa Bình ban hành quy định bảng giá các loại đất năm 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình và Quyết định số 48/2021/QĐ-UBND ngày 25/8/2021 của UBND tỉnh Hòa Bình điều chỉnh, bổ sung Quy định Bảng giá các loại đất năm 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình ban hành kèm theo Quyết định số 57/2019/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh Hòa Bình.
- Về mức chi bồi thường khi thu hồi đất: Theo cơ chế bồi thường về đất đai khi Nhà nước thu hồi đất, hỗ trợ về chi phí đầu tư vào đất, tài sản trên đất và các hỗ trợ khác trong quá trình giải phóng mặt bằng các dự án.

### 3.8.3. Kết quả tính toán

Ước tính cân đối thu chi từ đất trên địa bàn thành phố trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 4.066.149 triệu đồng.

**Bảng 09: Dự kiến các khoản thu chi trong năm kế hoạch 2024**

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m <sup>2</sup> )	Thành tiền (triệu đồng)
<b>I</b>	<b>Các khoản thu</b>			<b>4.620.687</b>
1	Đất ở nông thôn	190,80	750.000	1.431.002
2	Đất ở tại đô thị	110,28	2.500.000	2.756.942
3	Đất thương mại, dịch vụ	14,94	900.000	134.485
4	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	32,78	910.000	298.258
<b>II</b>	<b>Các khoản chi</b>			<b>554.537</b>
1	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa	229,22	50.000	114.612
2	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng hàng năm khác	101,64	50.000	50.818
3	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	62,76	55.000	34.518
4	Chi bồi thường khi thu hồi đất NTTS	24,50	50.000	12.252
5	Đất thương mại, dịch vụ	2,62	910.000	23.828

*Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình*

---

<b>TT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Đơn giá (đồng/m<sup>2</sup>)</b>	<b>Thành tiền (triệu đồng)</b>
6	Đất ở tại nông thôn	42,47	750.000	318.509
7	Đất ở tại đô thị	37,60	2.500.000	939.892
<b>III</b>	<b>Cân đối thu - chi (I - II)</b>			<b>4.066.149</b>

## **PHẦN IV**

### **GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

#### **4.1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường**

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục cho nhân dân về ý thức sử dụng đất tiết kiệm, có hiệu quả và bảo vệ môi trường.

- Xác định ranh giới và công khai diện tích trồng lúa của các xã, phường. Khoanh định ranh giới diện tích trồng lúa có chất lượng cần được bảo vệ nghiêm ngặt, hạn chế tối đa việc chuyển đất lúa sang các mục đích khác.

- Bảo vệ nghiêm ngặt rừng phòng hộ. Khuyến khích trồng rừng, khoanh nuôi phục hồi rừng, đẩy mạnh phong trào trồng cây nhân dân để nâng cao độ che phủ cây xanh.

- Tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo lợi ích cho các xã phát triển về sản xuất nông nghiệp. Có biện pháp hỗ trợ về giống, vật tư, phân bón để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập cho người dân, tạo mọi điều kiện để người dân yên tâm sản xuất.

- Tổ chức thu gom, đầu tư trang thiết bị thu gom rác hợp vệ sinh và phân loại chất thải rắn tại nguồn. Đối với chất thải nguy hại cần phải có các quy trình công nghệ thích hợp để xử lý triệt để đối với loại rác thải nguy hại. Đảm bảo môi trường xanh, sạch, đẹp: 100% cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn vệ sinh, bảo vệ môi trường; 90% rác thải được thu gom, xử lý.

- Việc thực hiện các công trình, dự án như: Các công trình sản xuất phi nông nghiệp, dịch vụ thương mại,... phải thực hiện đầy đủ nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường, phải xây dựng phương án phòng chống sạt lở đất, xói mòn đất, đảm bảo môi trường sinh sống bền vững.

- Xử lý nghiêm, đúng pháp luật những vi phạm trong quản lý, sử dụng đất và làm tổn hại đến môi trường.

#### **4.2. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

##### **4.2.1. Giải pháp về tổ chức thực hiện**

- Trên cơ sở kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được UBND tỉnh phê duyệt, UBND thành phố Hòa Bình có trách nhiệm công bố công khai kế hoạch sử dụng đất của thành phố tại trụ sở cơ quan, trên cổng thông tin điện tử của UBND thành phố và công bố công khai nội dung kế hoạch sử dụng đất cấp huyện có liên quan đến xã, phường tại trụ sở UBND cấp xã.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc sử dụng đất, bảo vệ môi trường và việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Quản lý chặt chẽ, giám sát thường xuyên việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các loại đất khác, đặc biệt là đất phi nông nghiệp.

- UBND thành phố tăng cường chỉ đạo kiểm tra, giám sát, kịp thời xử lý việc xây dựng, sử dụng đất trái phép nhằm giảm thiểu khiếu kiện, tranh chấp đất đai, góp phần thuận lợi trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng và giữ ổn định trật tự xã hội.

- UBND thành phố Hòa Bình triển khai kế hoạch sử dụng đất phải dựa trên kế hoạch huy động tài chính cho công tác thu hồi đất, tái định cư, thu hút các dự án đầu tư, chịu trách nhiệm về hiệu quả sử dụng đất, không để đất hoang hóa; bảo đảm hiệu quả cả về kinh tế - xã hội và môi trường, phát triển bền vững.

#### **4.2.2. Giải pháp về chính sách**

- Sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Hòa Bình được UBND tỉnh Hòa Bình phê duyệt, tiến hành tổ chức công bố kế hoạch rộng rãi để người sử dụng đất biết và thực hiện theo quy hoạch, đồng thời tạo điều kiện để Chủ đầu tư thực hiện Dự án.

- Bám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để tham gia xây dựng và đóng góp ý kiến cho quy hoạch các ngành có liên quan nhằm phát hiện và kịp thời chấn chỉnh các biểu hiện sử dụng đất không theo quy hoạch, kế hoạch. Mặt khác, cần nắm được các phát sinh khách quan về nhu cầu sử dụng đất để giúp bổ sung, điều chỉnh kịp thời trong xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm; kịp thời phát hiện những bất hợp lý trong sử dụng đất của từng ngành để có những tác động kịp thời nhằm tránh và hạn chế tiêu cực trong quá trình sử dụng đất.

- Tăng cường kiểm tra giám sát việc thực hiện các dự án sau khi giao đất, các chủ đầu tư phải tiến hành cắm mốc ngoài thực địa tránh tình trạng lấn chiếm, tranh chấp đất đai, yêu cầu các chủ đầu tư cần tiến hành đầu tư xây dựng dự án theo đúng tiến độ. Những dự án nào không triển khai quá thời gian quy định của Luật đất đai kể từ ngày giao dự án sẽ đề nghị thu hồi để kêu gọi chủ đầu tư khác, tránh tình trạng đầu cơ làm lãng phí đất đai, gây dư luận không tốt trong xã hội.

- Có cơ chế chính sách khuyến khích, hỗ trợ như: Cho thuê đất, môi trường thuận lợi cho đầu tư,... để thu hút và tập hợp các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghiệp, dịch vụ và du lịch.

- Điều chỉnh các chính sách có liên quan đến bồi thường, giải phóng mặt bằng, nhằm thúc đẩy tiến độ bồi thường, ít có các trường hợp kiến nghị của người dân. Điều chỉnh đơn giá bồi thường sát với giá thị trường, chuẩn bị trước quỹ đất tái định cư.

- Thực hiện tốt chính sách đất đai, nhà ở cho người có công, các đối tượng chính sách, đảm bảo cho người nghèo có đất sản xuất và có cơ hội có nhà ở.

#### **4.2.3. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư**

- Đầu tư có trọng điểm và kịp thời trên các lĩnh vực, đặc biệt là đầu tư để phát triển thương mại - dịch vụ và xây dựng cơ sở hạ tầng.

- Tăng cường kêu gọi vốn đầu tư của các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội có liên quan đến kế hoạch sử dụng đất.

- Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ vốn ngân sách, vốn của doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết, vốn đầu tư nước ngoài, vốn của nhân dân. Đối với các dự án mở rộng đường, ngõ, vận động nhân dân tham gia đầu tư theo hình thức Nhà nước và nhân dân cùng làm.

- Quản lý tốt thị trường nhà và đất để nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tạo vốn từ quỹ đất, góp phần giảm chi phí đầu tư vào cho các nhà sản xuất.

- Xác định giá đất hợp lý nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách, đảm bảo công bằng xã hội và kích thích sản xuất.

- Tăng cường công khai tài chính, ngân sách các cấp, tiếp tục đổi mới chính sách ưu đãi, hỗ trợ tài chính cho việc thực hiện chính sách xã hội, giải quyết việc làm cho người lao động.

- Trên cơ sở kế hoạch sử dụng đất của thành phố đã được duyệt, sẽ thực hiện nghiêm túc việc thu, chi tài chính về đất đai, đây là một nguồn thu quan trọng để tạo vốn thực hiện quy hoạch của thành phố. Các nguồn thu bao gồm từ việc giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất, chuyển đổi, chuyển nhượng,... Các khoản chi về đền bù thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất,... theo quy định của các văn bản pháp luật hiện hành.

#### **4.2.4. Về khoa học kỹ thuật và công nghệ**

- Về ứng dụng khoa học - công nghệ: Hướng ưu tiên chuyển giao và tiếp nhận tiến bộ khoa học - công nghệ mới đối với các sản phẩm mũi nhọn, lĩnh vực mang tính chất đột phá; ứng dụng công nghệ thông tin trong để quảng bá các sản phẩm thông qua các dịch vụ bưu chính viễn thông, dịch vụ - thương mại,...

- Nguồn tiếp nhận chuyển giao công nghệ: Liên kết với các trường đại học, các viện nghiên cứu để ứng dụng khoa học kỹ thuật vào các lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp để tạo ra sản phẩm có chất lượng cao. Ngoài ra, cần coi trọng những công nghệ mới từ nước ngoài có thể chuyển giao áp dụng vào các lĩnh vực sản xuất và dịch vụ trên địa bàn.

- Lựa chọn các loại hình công nghệ: Tùy theo từng lĩnh vực sản xuất kinh doanh là công nghiệp, nông nghiệp hay thương mại dịch vụ sẽ có cách lựa chọn công nghệ thích hợp, công nghệ thủ công truyền thống, công nghệ kết hợp thủ công với hiện đại hay công nghệ hiện đại.

- Bố trí đủ cơ sở vật chất, từng bước ứng dụng khoa học công nghệ trong việc lập, giám sát và thực hiện kế hoạch.

- Bổ sung nhân lực, kinh nghiệm cho cán bộ địa chính, nhất là trong công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng.

#### **4.2.5. Chính sách tạo nguồn vốn từ đất**

- Xác định giá đất hợp lý nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách, đảm bảo công bằng xã hội và khuyến khích sản xuất.

- Rà soát đánh giá đúng các đối tượng sử dụng đất, đặc biệt là các đối tượng thuê đất. Tiếp tục rà soát tăng cường quản lý đất đai đối với các tổ chức, cá nhân thuê đất để tránh thất thu,... Mọi đối tượng thuê đất đều phải nộp tiền thuê đất đầy đủ và kịp thời. Rà soát thường xuyên việc sử dụng đất của các đơn vị, tổ chức được nhà nước giao đất để có kế hoạch sử dụng hợp lý, tránh hiện tượng lãng phí về đất đai.

#### **4.3. Giải pháp thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng**

- Xây dựng chi tiết khung chính sách về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương. Khi lập kế hoạch và thực hiện giải phóng mặt bằng phải đảm bảo trình tự, thủ tục quy định và đúng thực tế từng dự án, đồng thời vận dụng linh hoạt giữa các bước trong trình tự để rút ngắn thời gian giải phóng mặt bằng nhưng vẫn đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai hoàn chỉnh đầy đủ, chính xác, trên cơ sở đó thường xuyên theo dõi, cập nhật biến động phù hợp với hiện trạng sử dụng đất; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra quản lý, sử dụng đất; ngăn chặn có hiệu quả việc lấn chiếm đất trái phép; sử dụng đất không đúng mục đích được giao.

- Giải quyết tốt vấn đề “hậu thu hồi đất” như ổn định cuộc sống cho người dân, đào tạo và bố trí việc làm, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, ổn định tâm lý và tập quán lối sống của người dân. Bố trí việc làm cho những hộ bị thu hồi trên 70% đất nông nghiệp, di chuyển chỗ ở đối với người bị thu hồi đất ở tại vị trí thuận lợi cho sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

- Đổi mới tuyên truyền, tích cực phổ biến, giáo dục chính sách, pháp luật đất đai: Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy đảng, các cấp chính quyền, các tổ chức quần chúng trong hệ thống chính trị từ cơ sở đến thành phố tuyên truyền bằng nhiều hình thức tới toàn thể cán bộ đảng viên, nhân dân, đến từng thôn, đến từng tổ dân cư về nhu cầu sử dụng đất, cơ cấu lại quỹ đất phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế của thành phố, hiểu được chủ trương, đường lối, chính sách pháp luật của Nhà nước và ý nghĩa, sự cần thiết phải thu hồi đất để thực hiện các công trình phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật nhất là Luật Đất đai, các Nghị định Chính phủ, Thông tư hướng dẫn của các Bộ, ngành hướng dẫn thi hành pháp luật về đất đai.

## **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

### **1. Kết luận**

Kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai, nhằm đáp ứng nhu cầu cho các ngành thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, an ninh - quốc phòng, là cơ sở khoa học và pháp lý để quản lý sử dụng đất có hiệu quả tiết kiệm. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thể hiện đầy đủ tính chất này.

- Phương án được xây dựng trên cơ sở các văn bản pháp lý: Luật Đất đai năm 2013; Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 148/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ; Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Quá trình xây dựng kế hoạch sử dụng đất có sự tham gia của các ngành, các xã, phường trong thành phố, dưới sự chỉ đạo thống nhất của UBND thành phố, đảm bảo tính khách quan, dân chủ.

- Nội dung phương án khẳng định rõ tài nguyên đất đai và triển vọng khai thác sử dụng. Về mặt ý nghĩa sẽ tạo cơ sở đảm bảo cho các ngành, các lĩnh vực kinh tế - xã hội trên địa bàn phát triển đúng hướng, ổn định.

- Kế hoạch sử dụng năm 2024 thể hiện việc phân phối đất đai hợp lý để phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn thành phố. Phương án đã chú trọng phân bổ đất đai cho các mục đích quốc phòng an ninh, phát triển sản xuất công nghiệp, dịch vụ, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng đô thị và khu dân cư vùng nông thôn, cũng như đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu, tạo ra không gian rộng lớn để bố trí phát triển toàn diện các lĩnh vực kinh tế - xã hội, khai thác triệt để tài nguyên đất đai theo hướng sử dụng đất bền vững.

- Là cơ sở pháp lý để thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai, là căn cứ để giao đất, cho thuê đất và thu hồi đất theo pháp luật; giúp các ngành có cơ sở pháp lý để đầu tư, phát triển ổn định, lâu dài. Việc phân bổ quỹ đất cho các ngành, các lĩnh vực trong kế hoạch sử dụng đất được tính toán trên nhu cầu sử dụng đất; quy hoạch, kế hoạch phát triển của từng ngành, theo định mức sử dụng đất,... khai thác vị trí thuận lợi và những ưu thế của thành phố.

### **2. Kiến nghị**

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sử dụng đất đai, đề nghị:



- Trên cơ sở kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định kế hoạch sử dụng đất, hồ sơ kế hoạch sử dụng đất của UBND thành phố đã hoàn thiện và Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh về danh mục dự án cần thu hồi đất, danh mục dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ vào các mục đích khác thông qua tại kỳ họp cuối năm 2023 là cơ sở để UBND thành phố trình UBND tỉnh phê duyệt làm cơ sở pháp lý để kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Hòa Bình có hiệu lực thực hiện.

- Đề nghị UBND tỉnh và các cơ quan chức năng thường xuyên theo dõi, tạo điều kiện thuận lợi để phương án được thực hiện.

- Đề nghị UBND tỉnh Hòa Bình dành cho thành phố những nguồn vốn ưu tiên để thực hiện phương án được hiệu quả nhất. Tạo điều kiện thuận lợi về chính sách, phát huy tiềm năng nội lực, tranh thủ nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài nhằm thực hiện tốt phương án thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của thành phố.

Ủy ban nhân dân thành phố Hòa Bình trình Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình xét duyệt để làm cơ sở thống nhất cho công tác quản lý, sử dụng đất, giao đất, thu hồi đất trên địa bàn thành phố./.

## **PHẦN PHỤ LỤC**